

TỜ TRÌNH

Thông qua chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh
(Thay thế Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh)

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ chương trình kỳ họp thứ ba, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh thay thế Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh như sau:

I. Sự cần thiết và thẩm quyền ban hành Nghị quyết

1. Sự cần thiết

Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh luôn xác định thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp là nhiệm vụ hàng đầu để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Để thu hút đầu tư có hiệu quả, HĐND tỉnh đã ban hành và thường xuyên rà soát sửa đổi Nghị quyết về chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh. Từ năm 2017 đến nay tỉnh đã 04 lần ban hành và sửa đổi chính sách gồm: Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017, Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 24/3/2020 của HĐND tỉnh; hiện nay là Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh về chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Với việc ban hành và thường xuyên rà soát sửa đổi chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư đã tạo ra môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, nhận được sự đánh giá cao của cộng đồng doanh nghiệp.

Tuy nhiên, năm 2020 Quốc hội đã thông qua Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư 2020 thay thế cho Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư năm 2014; Chính phủ ban hành Nghị định số 31/2021/NĐ-CP, Nghị định 47/2021/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp năm 2020, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai. Ngoài ra, thực hiện Chương trình hành động số 17-CTr/TU ngày 30/9/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, do đó việc ban hành Nghị quyết để thay thế Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh về chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh là rất cần thiết.

2. Thẩm quyền ban hành

Tại khoản 4, Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 quy định: “Nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm; việc ban hành và thực hiện chính sách, chế độ mới làm tăng chi ngân sách phải có giải pháp bảo đảm



nguồn tài chính, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách từng cấp; việc quyết định đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách phải bảo đảm trong phạm vi ngân sách theo phân cấp.” do đó thẩm quyền ban hành chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh là của HĐND tỉnh; trước khi trình HĐND tỉnh, UBND tỉnh báo cáo xin chủ trương của Thường trực Tỉnh ủy.

II. Quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết

Thực hiện chỉ đạo của Tỉnh ủy và HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp cùng các đơn vị liên quan tham mưu ban hành Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Trên cơ sở nội dung đề xuất, góp ý của các đơn vị, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã hoàn chỉnh dự thảo. Ngày 02/6/2021, đã gửi hồ sơ lấy ý kiến phản biện của UBNDTTQ Việt Nam tỉnh. Ngày 09/6/2021 đã báo cáo trước tập thể UBND tỉnh, các sở, ban, ngành, huyện, thị xã, thành phố. Dự thảo đã được Sở Tư pháp thẩm định tại Báo cáo thẩm định số 108/BC/STP ngày 16/6/2021, ý kiến thẩm định của Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh và đã tiếp thu chỉnh sửa.

Tuy nhiên, qua rà soát thì một số nội dung của dự thảo chưa được sự thống nhất cao của các đơn vị. Do vậy UBND tỉnh có văn bản đề nghị Thường trực HĐND tỉnh chấp thuận dời thời gian thông qua Nghị quyết đến kỳ họp cuối năm 2021; đồng thời ban hành Công văn số 2230/UBND-TH ngày 06/7/2021 đề nghị các đơn vị tiếp tục rà soát, đề xuất sửa đổi chính sách. Sở Kế hoạch và Đầu tư đã tiếp thu hoàn chỉnh dự thảo và đăng lên trang thông tin điện tử để lấy ý kiến của các đối tượng chịu tác động; ngày 15/9/2021 đã gửi dự thảo lấy ý kiến phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; ngày 20/10/2021, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã có Công văn số 2248/SKHĐT-ĐKKD tiếp thu giải trình ý kiến phản biện xã hội của UBNDTTQVN tỉnh. Dự thảo đã được Sở Tư pháp thẩm định lần 2 tại Báo cáo thẩm định số 276/BC-STP ngày 04/11/2021; Sở Kế hoạch và Đầu tư đã tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định tại Công văn số 2428/SKHĐT-ĐKKD ngày 11/11/2021. Ngày 20/11/2021 đã thông qua Thường trực Tỉnh ủy và các sở, ban, ngành; Sở Kế hoạch và Đầu tư đã tiếp thu và hoàn chỉnh dự thảo.

III. Bố cục và nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

1. Bố cục: Dự thảo Nghị quyết được soạn thảo theo hướng Nghị quyết và quy định, các phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết, cụ thể:

- Nghị quyết gồm 02 Điều.
- Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết gồm 09 Chương và 29 Điều.
- Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết gồm 05 Phụ lục.

2. Nội dung cơ bản.

- a) Đối với Nghị quyết: Gồm 02 Điều, cụ thể theo dự thảo đính kèm.
- b) Đối với quy định ban hành kèm theo Nghị quyết: Gồm 09 Chương và 29 Điều.
 - Chương I: Những quy định chung (05 điều).
 - + Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

- + Điều 2. Những cam kết của tỉnh Bình Phước.
- + Điều 3. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi.
- + Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư.
- + Điều 5. Ngành nghề và địa bàn ưu đãi đầu tư.
- Chương II: Chính sách ưu khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư chung (06 Điều).
 - + Điều 6. Khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng, tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.
 - + Điều 7. Ưu đãi về tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất.
 - + Điều 8. Về giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất công của Nhà nước không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, không thông qua đấu thầu dự án có sử dụng đất.
 - + Điều 9. Thuế suất ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.
 - + Điều 10. Ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
 - + Điều 11. Các hỗ trợ khác.
- Chương III: Chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư cho khu công nghiệp, khu kinh tế, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụm công nghiệp (04 Điều).
 - + Điều 12. Xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụm công nghiệp.
 - + Điều 13. Ưu đãi cho khu công nghiệp, khu kinh tế, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụm công nghiệp.
 - + Điều 14. Ưu đãi đối với nhà đầu tư trong khu kinh tế.
 - + Điều 15. Ưu đãi khác.
- Chương IV: Chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư cho dự án nhà ở xã hội (02 Điều).
 - + Điều 16. Hỗ trợ chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, và phá bom mìn vật nổ.
 - + Điều 17. Đầu tư đầu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong dự án với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực.
- Chương V: Chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư cho dự án phát triển du lịch (01 Điều).
 - + Điều 18. Hỗ trợ xây dựng cơ sở lưu trú du lịch.
- Chương VI: Chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư cho các dự án đặc biệt kêu gọi đầu tư của tỉnh (02 Điều).
 - + Điều 19. Các dự án đặc biệt kêu gọi đầu tư của tỉnh.
 - + Điều 20. Hình thức áp dụng ưu đãi.
- Chương VII: Chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư cho lĩnh vực xã hội hóa (03 Điều).
 - + Điều 21. Lĩnh vực xã hội hóa.
 - + Điều 22. Ưu đãi về tiền thuê đất, khấu trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng.

- + Điều 23. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với xã hội hóa lĩnh vực y tế.
 - + Điều 24. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với xã hội hóa lĩnh vực giáo dục.
 - + Điều 25. Ưu đãi, hỗ trợ đối với lĩnh vực xã hội hóa đầu tư và khai thác bến xe khách; vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.
 - Chương VIII: Chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn (03 Điều).
 - + Điều 26. Các quy định chung về ưu đãi doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.
 - + Điều 27. Ưu đãi về đất đai đối với lĩnh vực đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.
 - + Điều 28. Hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật đối với lĩnh vực đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.
 - Chương IX: Tổ chức thực hiện (01 Điều).
 - Điều 29. Điều khoản thi hành.
 - c) Đối với Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết: Gồm 05 Phụ lục.
 - Phụ lục I: Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư.
 - Phụ lục II: Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.
 - Phụ lục III: Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư.
 - Phụ lục IV: Ưu đãi về đất đai.
 - Phụ lục V: Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp.
- (Kèm theo những nội dung sửa đổi, bổ sung chính sách).

IV. Kinh phí hỗ trợ và nguồn vốn

1. Kinh phí hỗ trợ

Tổng kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư của tỉnh giai đoạn 2021-2025 là 545 tỷ đồng (kèm theo bảng tổng hợp kinh phí).

2. Nguồn vốn

Bố trí từ đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương và được phân bổ hàng năm.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét và quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- LĐ Văn phòng;
- CV: NC, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Trần Tuệ Hiền

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2021/NQ-HĐND

Bình Phước, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành quy định về chính sách khuyến khích,
ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

KHÓA, KỲ HỌP THỨ ...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 26 tháng 5 năm 2015;

Căn cứ Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Xét Tờ trình số .../TTr- UBND ngày ... tháng ... năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số .../BC-HĐND-KTNS ngày ... tháng ... năm 2021 của Ban kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh, ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa IX, kỳ họp thứ thông qua ngày ... tháng ... năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm CNTT;
- LĐVP, Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT.

DỰ THẢO

QUY ĐỊNH

Về chính sách khuyến khích, ưu đãi và
hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước
(Kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND
ngày .../.../2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định về chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước, quy định địa bàn ưu đãi đầu tư, ngành nghề ưu đãi đầu tư.

2. Đối tượng áp dụng:

Nghị quyết này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước (sau đây gọi tắt là nhà đầu tư), cơ quan quản lý nhà nước và các cơ quan, đơn vị có liên quan đến hoạt động đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Những cam kết của tỉnh Bình Phước

1. Tỉnh Bình Phước cam kết thực hiện đầy đủ các chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư với mức ưu đãi nhất theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Ngoài những quy định chính sách ưu đãi đầu tư chung của Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, tỉnh Bình Phước quy định các chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo các điều, khoản được nêu trong Nghị quyết này.

3. Thủ tục hành chính về đầu tư được áp dụng và thực hiện thống nhất trên địa bàn tỉnh. Bộ thủ tục hành chính được niêm yết công khai tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và được đăng trên cổng thông tin dịch vụ công và cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh. Ngoài những thủ tục, hồ sơ, giấy tờ được quy định tại bộ thủ tục đã được công khai áp dụng, bộ phận một cửa tiếp nhận hồ sơ không được yêu cầu, đòi hỏi bổ sung thêm các thủ tục, giấy tờ khác.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi

1. Trường hợp văn bản pháp luật mới được ban hành quy định ưu đãi đầu tư mới, ưu đãi đầu tư cao hơn thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của văn bản pháp luật mới cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án đầu tư, trừ ưu đãi đầu tư đặc biệt đối với dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại điểm a, khoản 5, Điều 20 của Luật Đầu tư.

2. Trường hợp văn bản pháp luật mới được ban hành quy định ưu đãi đầu tư thấp hơn ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được

tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định trước đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án đầu tư.

3. Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng trong trường hợp thay đổi quy định của văn bản pháp luật vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng, bảo vệ môi trường.

4. Trường hợp nhà đầu tư không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều này thì được xem xét, giải quyết bằng một hoặc một số biện pháp sau đây:

- a) Khấu trừ thiệt hại thực tế của nhà đầu tư vào thu nhập chịu thuế;
- b) Điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án đầu tư;
- c) Hỗ trợ nhà đầu tư khắc phục thiệt hại.

5. Đối với biện pháp bảo đảm đầu tư quy định tại khoản 4 Điều này, nhà đầu tư phải có yêu cầu bằng văn bản trong thời hạn 03 năm kể từ ngày văn bản pháp luật mới có hiệu lực thi hành.

6. Đối với dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng các mức ưu đãi đầu tư khác nhau trong cùng một thời gian thì nhà đầu tư được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi cao nhất.

7. Dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên đáp ứng các điều kiện sau thì được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

a) Thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận nhà đầu tư.

b) Có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10.000 tỷ đồng mỗi năm trong thời gian chậm nhất sau 03 năm kể từ năm có doanh thu hoặc sử dụng từ 3.000 lao động thường xuyên bình quân hàng năm trở lên theo quy định của pháp luật về lao động chậm nhất sau 03 năm kể từ năm có doanh thu.

8. Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động thường xuyên bình quân hàng năm trở lên theo quy định của pháp luật về lao động (không bao gồm lao động làm việc không trọn thời gian và lao động có hợp đồng lao động dưới 12 tháng); dự án đầu tư sử dụng 30% số lao động thường xuyên bình quân hàng năm trở lên là người khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật và pháp luật về lao động được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

9. Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

10. Mức ưu đãi cụ thể đối với dự án đầu tư mới được quy định tại các khoản 7, 8 và 9 Điều này được áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán và đất đai.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư được quyền lựa chọn ngành nghề, hình thức, quy mô, địa bàn đầu tư phù hợp theo quy hoạch, trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác xuất khẩu, tiêu thụ sản phẩm và các quyền khác theo quy định của pháp luật; được thực hiện đầu tư, kinh doanh các ngành nghề mà Luật Đầu tư không cấm, thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; được các cơ quan chức năng của tỉnh tạo mọi điều kiện thuận lợi về thủ tục pháp lý và cung cấp nhanh chóng, kịp thời các thông tin

về quy hoạch, địa bàn, danh mục dự án đầu tư và các thông tin, số liệu cần thiết khác theo yêu cầu của nhà đầu tư trong phạm vi pháp luật cho phép.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng dự án. Điều kiện và thủ tục chuyển nhượng dự án theo quy định tại Điều 46 của Luật Đầu tư.

3. Nhà đầu tư có nghĩa vụ tuân thủ các quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, về đầu tư và các quy định pháp luật liên quan khác của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; triển khai dự án đầu tư đúng quy hoạch, tiến độ, thời gian theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Ngành nghề và địa bàn ưu đãi đầu tư

1. Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư: Theo Phụ lục I, II kèm theo Nghị quyết này.

2. Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư: Theo Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này.

Chương II **CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH,** **ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CHUNG**

Điều 6. Khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng, tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất

1. Khấu trừ tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền thuê đất phải nộp:

a) Trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Trường hợp tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp của tổ chức, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất mà phải chuyển mục đích sử dụng đất sau khi nhận chuyển nhượng và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính về nộp tiền thuê đất theo quy định tại Điều 57, 73 của Luật Đất đai thì xử lý như sau:

- Trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp hợp pháp của hộ gia đình, cá nhân; đất phi nông nghiệp không phải là đất ở có nguồn gốc được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và tiền sử dụng đất đã nộp không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì số tiền mà tổ chức kinh tế đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền thuê đất nhưng không được vượt quá số tiền thuê đất phải nộp.

- Trường hợp đất nhận chuyển nhượng có nguồn gốc được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất nhưng không phải là đất nông nghiệp hoặc nhận chuyển nhượng tài sản trên đất gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm khi chuyển mục đích sử dụng đất và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất thì phải nộp tiền thuê đất theo quy định.

- Trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng ổn định lâu dài (không phải là đất nông nghiệp) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật trước ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thì hành để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì không phải nộp tiền thuê đất.

b) Trường hợp đất phải giải phóng mặt bằng.

Căn cứ kế hoạch sử dụng đất hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mức vốn ngân sách nhà nước cấp cho Quỹ phát triển đất khi thành lập, mức bổ sung cho Quỹ phát triển đất cụ thể hàng năm cho phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh. Quỹ phát triển đất được sử dụng để ứng vốn cho Tổ chức phát triển quỹ đất và các tổ chức khác để thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng và tạo quỹ đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với trường hợp Quỹ phát triển đất ứng vốn cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để cho thuê thì tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng được xử lý như sau:

+ Trường hợp nhà đầu tư không được miễn, giảm tiền thuê đất thì phải nộp tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

+ Trường hợp được miễn toàn bộ tiền thuê đất trong thời gian thuê đất thì phải hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước và được tính vào vốn đầu tư của dự án;

+ Trường hợp được miễn, giảm một phần tiền thuê đất thì phải hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước và được trừ vào số tiền thuê đất phải nộp. Số tiền còn lại nếu có được tính vào vốn đầu tư của dự án.

- Đối với trường hợp thuộc đối tượng thuê đất không thông qua hình thức đấu giá và nhà đầu tư ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì được trừ số tiền đã ứng trước vào tiền thuê đất phải nộp theo phương án được duyệt; mức trừ không vượt quá số tiền thuê đất phải nộp. Đối với số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng còn lại chưa được trừ vào tiền thuê đất phải nộp thì được tính vào vốn đầu tư của dự án.

2. Khấu trừ tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền sử dụng đất phải nộp

a) Trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất:

- Trường hợp tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp để thực hiện dự án đầu tư mà phải chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở, đất nghĩa trang, nghĩa địa thì nộp tiền sử dụng đất theo giá quy định tại điểm b, điểm c, khoản 3 Điều 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, của loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất.

- Khoản tiền tổ chức kinh tế đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào số tiền sử dụng đất phải nộp khi chuyển mục đích. Khoản tiền này được xác định theo giá đất của mục đích sử dụng đất nhận chuyển nhượng tại thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không vượt quá số tiền bồi thường, hỗ trợ tương ứng với trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

Việc xác định khoản tiền tổ chức kinh tế đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định của Luật Đất đai và văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Trường hợp đất phải giải phóng mặt bằng:

- Đối với trường hợp Quỹ phát triển đất ứng vốn cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để giao đất, người được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá hoặc không đấu giá phải nộp tiền sử dụng đất và xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng như sau:

+ Trường hợp không được miễn, giảm tiền sử dụng đất, người được Nhà nước giao đất phải nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Việc hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng cho Quỹ phát triển đất do ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

+ Trường hợp được miễn tiền sử dụng đất hoặc được giao đất không thu tiền sử dụng đất, người được Nhà nước giao đất phải nộp toàn bộ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước và khoản tiền này được tính vào vốn đầu tư của dự án; đối với các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, công trình xây dựng khác của Nhà nước thì thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

+ Trường hợp được giảm tiền sử dụng đất, người được Nhà nước giao đất phải hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước và được trừ vào số tiền sử dụng đất phải nộp. Số tiền còn lại chưa được trừ được tính vào vốn đầu tư của dự án.

- Trường hợp thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá và tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì được trừ số tiền đã ứng trước vào tiền sử dụng đất phải nộp theo phương án được duyệt; mức trừ không vượt quá số tiền sử dụng đất phải nộp. Đối với số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng còn lại chưa được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp thì được tính vào vốn đầu tư của dự án.

- Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng quy định nêu trên gồm tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Điều 7. Ưu đãi về tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất

Tùy theo ngành nghề và địa bàn đầu tư quy định tại Phụ lục I, II, III kèm theo Nghị quyết này, nhà đầu tư được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết này.

Điều 8. Về giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất công của Nhà nước không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, không thông qua đấu thầu dự án có sử dụng đất

Dự án đầu tư thuộc trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất một số năm hoặc miễn toàn bộ thời gian sử dụng đất đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục I, II, III, IV kèm theo Nghị quyết này thì được tỉnh giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không thông qua đấu thầu dự án có sử dụng đất, trừ các trường hợp sau đây:

1. Chỉ được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản của dự án.

2. Sử dụng đất vào mục đích thương mại, dịch vụ.
3. Sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại.
4. Trường hợp chuyển mục tiêu dự án và chuyển mục đích sử dụng đất sang thực hiện dự án thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều này thì phải thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 9. Thuế suất ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

Tùy theo địa bàn đầu tư quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này, nhà đầu tư được áp dụng thuế suất ưu đãi và miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị quyết này.

Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 10. Ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Nhà đầu tư được hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Các hỗ trợ khác

Ngoài những ưu đãi theo quy định nêu trên, nhà đầu tư còn được hỗ trợ như sau:

1. Hỗ trợ về quảng cáo.

a) Trong vòng 03 (ba) năm, kể từ khi dự án đầu tư thuộc Danh mục ngành nghề kêu gọi, thu hút đầu tư của tỉnh đi vào hoạt động, các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư trên địa bàn tỉnh được hỗ trợ chi phí quảng cáo sản phẩm theo Luật Quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh (Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước), mức hỗ trợ không quá 02 triệu đồng/lần và không quá 06 lần/năm;

b) Hỗ trợ miễn phí trong việc quảng cáo, giới thiệu hình ảnh của doanh nghiệp, giới thiệu sản phẩm trên Website của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Du lịch.

2. Các hỗ trợ về cung cấp thông tin, tư vấn về thủ tục đầu tư, kinh doanh.

a) Được cung cấp miễn phí thông tin về môi trường đầu tư; thông tin về quy hoạch ngành nghề, ngành nghề đầu tư; tiếp cận quỹ đất;

b) Được hỗ trợ, tư vấn miễn phí về thủ tục thành lập doanh nghiệp, thành lập văn phòng thương mại và du lịch trong và ngoài nước, hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính trong quá trình chuẩn bị đầu tư (Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy phép xây dựng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đánh giá tác động môi trường, phòng cháy chữa cháy);

c) Được hỗ trợ miễn phí về pháp lý và giải quyết khó khăn vướng mắc trong quá trình hoạt động.

3. Hỗ trợ quảng bá xúc tiến đầu tư, thương mại: Hỗ trợ một phần kinh phí cho các doanh nghiệp có dự án đầu tư thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư của tỉnh hoặc đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn khi tham gia hội chợ, triển lãm để tìm kiếm, mở rộng thị trường theo Chương trình xúc tiến đầu tư, thương mại hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương nhưng tối đa không quá 50 triệu đồng/lần; hỗ trợ 30% kinh phí xây dựng thương hiệu mang tầm cỡ quốc gia và quốc tế, nhưng tối đa không quá

500 triệu đồng/dự án; 70% đối với quảng bá thương hiệu, nhưng tối đa không quá 200 triệu đồng/dự án.

4. Hỗ trợ đào tạo lao động: Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên dưới 03 tháng cho lao động để đáp ứng nhu cầu sản xuất của từng doanh nghiệp. Mức hỗ trợ theo quy định về hỗ trợ lao động nông thôn học nghề.

Chương III

CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH, ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ BỔ SUNG CHO KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ, KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO, CỤM CÔNG NGHIỆP

Điều 12. Xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụm công nghiệp

1. Tỉnh Bình Phước có trách nhiệm đầu tư kết cấu hạ tầng thiết yếu như: Hệ thống điện, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống cấp, thoát nước, đường giao thông đến bên ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụm công nghiệp, các khu chức năng thuộc khu kinh tế. Hỗ trợ một phần vốn đầu tư phát triển từ ngân sách và vốn tín dụng ưu đãi để phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào khu công nghiệp tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Hỗ trợ một phần vốn đầu tư phát triển từ ngân sách, vốn tín dụng ưu đãi và áp dụng các phương thức huy động vốn khác để xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các công trình bảo vệ, xử lý ô nhiễm môi trường quan trọng trong khu kinh tế.

2. Tỉnh Bình Phước khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào khu kinh tế, khu công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụm công nghiệp theo hình thức đối tác công tư (PPP).

3. Căn cứ quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh lập quy hoạch và bố trí quỹ đất, phát triển nhà ở, giáo dục, y tế, thiết chế văn hóa, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp.

4. Hàng năm Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn ngân sách địa phương để duy tu, sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới các công trình hạ tầng thiết yếu ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu kinh tế, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụm công nghiệp.

Điều 13. Ưu đãi cho khu công nghiệp, khu kinh tế, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụm công nghiệp

1. Đối với những dự án đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụm công nghiệp:

a) Căn cứ vào quy hoạch chi tiết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh không tính tiền thuê đất đối với diện tích đất dùng cho các công trình công cộng trong khu công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụm công nghiệp (đường giao thông, đường điện, cây xanh, dự án sử dụng đất xây dựng nhà chung cư cho công nhân). Dự án đầu tư xây dựng nhà ở, công trình văn

hóa, thể thao, công trình kết cấu hạ tầng xã hội phục vụ công nhân làm việc tại khu công nghiệp, khu kinh tế được hưởng ưu đãi theo quy định pháp luật về xây dựng nhà ở xã hội và pháp luật có liên quan.

b) Ưu đãi tiền thuê đất: Dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế, dự án đầu tư phát triển và vận hành quản lý kết cấu hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp là dự án thuộc ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư; dự án xây dựng, phát triển hạ tầng cụm công nghiệp là dự án thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư. Tùy theo địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này, được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết này.

c) Dự án xây dựng phát triển hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp được xem xét đầu tư theo hình thức đối tác công tư, dự án tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn ngoài các ưu đãi nêu trên còn được ngân sách Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí để đầu tư hệ thống giao thông nội bộ, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, xử lý chất thải phục vụ chung cho cụm công nghiệp.

2. Đối với nhà đầu tư thứ cấp trong khu công nghiệp

a) Các khu công nghiệp tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn. Dự án đầu tư vào các khu công nghiệp, tùy theo ngành nghề đầu tư được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, theo quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị quyết này.

b) Chi phí đầu tư xây dựng, vận hành hoặc thuê nhà chung cư và các công trình kết cấu hạ tầng xã hội phục vụ cho công nhân làm việc tại khu công nghiệp. khu kinh tế là chi phí hợp lý được khấu trừ để tính thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp có dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

Điều 14. Ưu đãi đối với nhà đầu tư trong khu kinh tế

Khu kinh tế là địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Dự án đầu tư vào khu kinh tế, tùy theo ngành nghề đầu tư, được miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất; miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, hưởng mức thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Phụ lục IV, V kèm theo Nghị quyết này.

Điều 15. Ưu đãi khác

1. Hỗ trợ kinh phí lập dự án đầu tư cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường hoặc nguy cơ gây ô nhiễm môi trường trong làng nghề, khu dân cư, khu đô thị di dời vào trong các cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề. Mức hỗ trợ tối đa 50% kinh phí nhưng không quá 50 triệu đồng/cơ sở;

2. Hỗ trợ kinh phí di dời các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất hộ gia đình (cơ sở) trong làng nghề vào cụm công nghiệp làng nghề. Mức hỗ trợ tối đa 50% kinh phí nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

Chương IV

CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH, ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI CHO CÔNG NHÂN

Điều 16. Hỗ trợ chi phí khảo sát, đo đạc, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, rà phá bom mìn vật nổ

1. Đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ: Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh (chỉ áp dụng đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội độc

lập. Không áp dụng đối với việc đầu tư nhà ở xã hội sử dụng phần quỹ đất 20% tổng diện tích đất ở thuộc phạm vi dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại dành để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội).

2. Nội dung và mức hỗ trợ: Ngân sách tỉnh hỗ trợ toàn bộ chi phí theo dự toán được duyệt nhưng không quá 01 tỷ đồng/dự án gồm: Chi phí khảo sát, đo đạc; chi phí lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; chi phí lập, thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; chi phí rà phá bom mìn vật nổ. Nhà đầu tư bỏ kinh phí thực hiện trước, ngân sách tỉnh sẽ xem xét hỗ trợ sau đầu tư.

3. Điều kiện hỗ trợ: Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh được quy định tại khoản 1 Điều này chưa được khảo sát, đo đạc, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, rà phá bom, mìn, vật nổ.

Điều 17. Hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi dự án và đầu tư đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong dự án với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực

1. Đối tượng: Theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị quyết này.

2. Hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi dự án: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật bên trong dự án nhưng tối đa không quá 20 tỷ đồng/dự án. Mức hỗ trợ này sẽ được trừ vào phần chi phí đầu tư xây dựng của nhà đầu tư nhằm giảm giá thành nhà ở xã hội.

3. Đầu tư đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong dự án với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực: Ngân sách tỉnh đầu tư toàn bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật đấu nối gồm: Đường giao thông, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống cấp điện từ nguồn vốn đầu tư công, để đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật của dự án với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực.

4. Điều kiện: Chủ đầu tư hoàn thành dự án và đưa vào sử dụng đúng tiến độ.

Chương V

CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH, ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CHO DỰ ÁN PHÁT TRIỂN DU LỊCH

Điều 18. Hỗ trợ xây dựng cơ sở lưu trú du lịch

1. Địa bàn hỗ trợ:

a) Khu vực thành phố Đồng Xoài, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú: Hỗ trợ đầu tư xây dựng mới 02 dự án khách sạn đạt tiêu chuẩn hạng 05 sao; 02 dự án khách sạn đạt tiêu chuẩn 04 sao.

b) Tại Khu căn cứ Bộ Chỉ huy miền Tà Thiết thuộc huyện Lộc Ninh và Khu Bảo tồn Văn hóa dân tộc Stiêng sóc Bom Bo thuộc huyện Bù Đăng: Mỗi địa điểm hỗ trợ xây dựng mới 01 khách sạn đạt tiêu chuẩn hạng 04 sao.

2. Mức hỗ trợ:

a) Dự án đầu tư khách sạn đạt tiêu chuẩn hạng 05 sao phải có tối thiểu 100 phòng ngủ: Hỗ trợ tối đa 200 triệu đồng/phòng ngủ và tối đa không quá 20 tỷ đồng/dự án.

b) Dự án đầu tư khách sạn đạt tiêu chuẩn hạng 04 sao phải có tối thiểu 100 phòng ngủ: Hỗ trợ tối đa 100 triệu đồng/phòng ngủ và tối đa không quá 10 tỷ

đồng/dự án.

3. Điều kiện hỗ trợ:

Các dự án được Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và cam kết kinh doanh dịch vụ du lịch từ 05 năm trở lên được hỗ trợ sau khi cơ quan có thẩm quyền thẩm định đủ điều kiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Chương VI

CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH, ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CHO CÁC DỰ ÁN ĐẶC BIỆT KÊU GỌI ĐẦU TƯ CỦA TỈNH

Điều 19. Các dự án đặc biệt kêu gọi đầu tư của tỉnh

1. Dự án ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất theo quy định tại Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển.

Đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ quy định tại Điều 1 Luật chuyển giao công nghệ đầu tư vào tỉnh Bình Phước, được hưởng các chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chuyển giao công nghệ.

2. Các dự án đầu tư thuộc danh mục ngành nghề đặc biệt khuyến khích, kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt cho từng giai đoạn.

3. Dự án có quy mô vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, đóng góp cho ngân sách tỉnh hàng năm từ 100 tỷ đồng trở lên (trong 03 năm liên tục).

4. Dự án đầu tư các sản phẩm công nghiệp trọng điểm của tỉnh, gồm:

a) Sản phẩm chế biến hạt điều, chế biến trái cây, chế biến sản phẩm cao su, chế biến gỗ; chế biến thực phẩm từ thịt heo, gà (là sản phẩm tiêu dùng cuối cùng không phải qua công đoạn chế biến khác);

b) Sản phẩm công nghiệp cơ khí, chế tạo; công nghiệp hỗ trợ.

5. Dự án khu phức hợp sân Golf; các dự án vui chơi, giải trí du lịch tại Sóc Bom Bo, Trảng có Bù Lạch, Khu di tích lịch sử Núi Bà Rá, Khu Căn cứ Bộ chỉ huy miền Tà Thiết.

Điều 20. Hình thức áp dụng ưu đãi

Nhà đầu tư có cam kết thực hiện đúng các tiêu chí khi thực hiện thủ tục Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư sẽ được áp dụng các chính sách ưu đãi cụ thể như sau:

1. Về hỗ trợ đầu tư hạ tầng: Khi nhà đầu tư khởi công xây dựng các hạng mục trong khu đất thực hiện dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách để đầu tư kết cấu hạ tầng thiết yếu như: Hệ thống điện, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống cấp nước, đường giao thông đến bên ngoài hàng rào khu đất thực hiện dự án.

2. Về hỗ trợ mở rộng thị trường đầu tư: Tùy từng dự án cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ xem xét hỗ trợ chi phí tham gia các gian hàng trưng bày tại các hội chợ, triển lãm trong và ngoài nước (khi tỉnh Bình Phước có đăng ký tham gia) mức hỗ

trợ từ 50% đến 100% kinh phí, nhưng mức hỗ trợ tối đa không quá 200 triệu đồng/lần đối với doanh nghiệp tham gia hội chợ, triển lãm tại nước ngoài và không quá 20 triệu đồng/lần đối với doanh nghiệp tham gia hội chợ, triển lãm trong nước.

Chương VII

CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH, ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CHO LĨNH VỰC XÃ HỘI HÓA

Điều 21. Lĩnh vực xã hội hóa

1. Lĩnh vực xã hội hóa giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp: Đảm bảo theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường và Quyết định 693/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành và sửa đổi Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường, giám định tư pháp.

2. Lĩnh vực xã hội hóa đầu tư và khai thác bến xe khách vận tải hành khách bằng xe buýt

a) Lĩnh vực xã hội hóa đầu tư và khai thác bến xe khách: Theo Quyết định số 12/2015/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách thu hút xã hội hóa đầu tư và khai thác bến xe khách.

b) Lĩnh vực xã hội hóa đầu tư vận tải hành khách bằng xe buýt: Theo Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

3. Ngoài chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư chung của tỉnh cơ sở thực hiện xã hội hóa còn được hưởng những ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Điều 22, 23, 24, 25 của Nghị quyết này.

4. Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm xây dựng mức trần giá dịch vụ đối với các lĩnh vực xã hội hóa để có cơ sở cho nhà đầu tư thực hiện.

Điều 22. Ưu đãi về tiền thuê đất, khấu trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng

1. Cho thuê đất không thuộc các đô thị

Cơ sở thực hiện xã hội hóa không thuộc các đô thị được Nhà nước cho thuê đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình xã hội hóa theo hình thức cho thuê đất được miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thuê.

2. Cho thuê đất thuộc các đô thị

a) Đối với khu vực đô thị thuộc thành phố Đồng Xoài: Miễn 25 năm nếu không thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn 30 năm nếu thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn 35 năm nếu thuộc danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư.

b) Đối với khu vực đô thị thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn: Miễn 30 năm nếu không thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn 35 năm nếu thuộc

ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn 40 năm nếu thuộc ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư.

c) Đối với khu vực đô thị thuộc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê.

Khu vực các đô thị là những khu vực được quy định trong Luật Quy hoạch đô thị.

3. Việc khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng; tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào tiền thuê đất phải nộp được thực hiện như sau:

a) Trường hợp nhà đầu tư tự nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp để thực hiện dự án đầu tư xây dựng các công trình xã hội hóa mà phải chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì số tiền nhà đầu tư bỏ ra để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xử lý như sau:

- Trường hợp nhà đầu tư được miễn tiền thuê đất cho cả thời gian của dự án thì số tiền nhà đầu tư đã trả để nhận quyền sử dụng đất được tính vào chi phí đầu tư của dự án;

- Trường hợp nhà đầu tư chỉ được miễn tiền thuê đất cho một số năm thì khoản tiền nhà đầu tư đã trả để nhận quyền sử dụng đất được coi là khoản tiền thuê đất mà nhà đầu tư đã trả trước cho Nhà nước để được thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai. Khoản tiền này được xác định trên cơ sở giá đất theo mục đích sử dụng đất nhận chuyển nhượng tại thời điểm có quyết định của cơ quan nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không vượt quá tiền bồi thường, hỗ trợ tương ứng với trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

b) Việc xem xét miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

- Cơ sở thực hiện xã hội hóa có dự án xã hội hóa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật và được Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án mà nội dung dự án đã được phê duyệt đáp ứng danh mục các loại hình, quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quy định thì được hưởng chính sách ưu đãi về đất đai theo Quy định này kể từ thời điểm có quyết định cho thuê đất hoặc quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Trường hợp sau khi dự án hoàn thành, đưa vào hoạt động mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện kiểm tra và xác định cơ sở thực hiện xã hội hóa không đáp ứng quy định về tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về các nội dung đã cam kết thì cơ sở thực hiện xã hội hóa phải nộp tiền thuê đất đã được miễn, giảm theo chính sách và giá đất tại thời điểm được hưởng ưu đãi về đất đai và tiền chậm nộp tính trên số tiền thuê đất được miễn, giảm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

- Cơ quan thuế chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành về xã hội hóa và các cơ quan có liên quan thực hiện kiểm tra, xác định việc đáp ứng các tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quy định của cơ sở thực hiện xã hội hóa tại thời điểm dự án hoàn thành đưa vào hoạt động;

- Việc kiểm tra, xác định cơ sở xã hội hóa đáp ứng các tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn theo quy định được thực hiện như sau:

+ Sau khi dự án hoàn thành đưa vào hoạt động, trong khoảng thời gian quy định tại danh mục các loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của từng lĩnh vực xã hội hóa do Thủ tướng Chính phủ quy định, cơ sở thực hiện xã hội hóa phải gửi văn bản đến cơ quan thuế để thông báo dự án đã hoàn thành đưa vào hoạt động kèm theo các hồ sơ, tài liệu có liên quan để cơ quan thuế xem xét ra quyết định miễn, giảm tiền thuê đất chính thức;

+ Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của cơ sở thực hiện xã hội hóa, cơ quan thuế phối hợp với các cơ quan có liên quan xem xét ra quyết định miễn, giảm tiền thuê đất chính thức. Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa không đáp ứng các tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quy định thì cơ quan thuế có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý theo quy định.

c) Xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng

- Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ khả năng ngân sách địa phương để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng và giao đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng cho nhà đầu tư thuê để thực hiện dự án xã hội hóa;

- Trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh không cân đối được ngân sách địa phương để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng và giao đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng cho nhà đầu tư thuê để thực hiện dự án xã hội hóa thì việc xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện như sau:

+ Trường hợp thuộc đối tượng được miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thực hiện của dự án thì cơ sở thực hiện xã hội hóa hoàn trả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước và khoản chi phí này được tính vào vốn đầu tư của dự án;

+ Trường hợp thuộc đối tượng được miễn, giảm một phần hoặc không được miễn, giảm tiền thuê đất thì cơ sở thực hiện xã hội hóa hoàn trả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước và khoản chi phí này được trừ vào số tiền thuê đất phải nộp (đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê) hoặc được quy đổi ra số năm, tháng đã nộp tiền thuê đất (đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm) theo quy định tại pháp luật về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước nhưng không vượt quá tiền thuê đất phải nộp hoặc thời gian phải nộp tiền thuê đất của dự án. Số tiền còn lại được tính vào vốn đầu tư của dự án.

- Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa được Nhà nước cho thuê đất tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng cho Nhà nước để đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng thì việc xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng như sau:

+ Trường hợp thuộc đối tượng được miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thực hiện của dự án thì cơ sở thực hiện xã hội hóa được tính chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào vốn đầu tư của dự án;

+ Trường hợp thuộc đối tượng được miễn, giảm một phần hoặc không được miễn, giảm tiền thuê đất thì cơ sở thực hiện xã hội hóa được trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào số tiền thuê đất phải nộp (đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê) hoặc được quy đổi ra số năm, tháng đã nộp tiền thuê đất (đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm) theo quy định tại pháp luật về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước nhưng không vượt quá tiền thuê đất phải

nộp hoặc thời gian phải nộp tiền thuê đất của dự án. Số tiền còn lại được tính vào vốn đầu tư của dự án.

4. Cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất để cho nhà đầu tư thuê đất thực hiện dự án xã hội hóa, sau khi hết thời hạn thuê sẽ được nhà nước hỗ trợ chuyển mục đích sử dụng đất về mục đích ban đầu nếu cá nhân có yêu cầu.

Điều 23. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với xã hội hóa lĩnh vực y tế

1. Địa bàn ưu đãi đầu tư và mức ưu đãi

a) Địa bàn huyện Lộc Ninh: Hỗ trợ đầu tư xây dựng mới 01 bệnh viện đa khoa tư nhân, quy mô tối thiểu 100 giường bệnh. Mức hỗ trợ 100 triệu đồng/giường bệnh nhưng tối đa không quá 10 tỷ đồng/dự án.

b) Địa bàn thị xã Bình Long và thị xã Phước Long: Mỗi địa phương hỗ trợ đầu tư xây dựng mới 01 bệnh viện đa khoa tư nhân, quy mô tối thiểu 150 giường bệnh. Mức hỗ trợ 100 triệu đồng/giường bệnh nhưng tối đa không quá 15 tỷ đồng/dự án.

c) Địa bàn thành phố Đồng Xoài: Hỗ trợ đầu tư xây dựng mới 01 bệnh viện đa khoa tư nhân, quy mô tối thiểu 200 giường bệnh. Mức hỗ trợ 100 triệu đồng/giường bệnh nhưng tối đa không quá 20 tỷ đồng/dự án.

2. Thời điểm, điều kiện và phương thức hỗ trợ

a) Thời điểm hỗ trợ: Khi dự án hoàn thành và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp đầy đủ các giấy phép hoạt động theo quy định.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Dự án bệnh viện được xếp hạng 03 trở lên theo quy định của Bộ Y tế.
- Xây dựng và đi vào hoạt động trong thời hạn tối đa 36 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép xây dựng.

Điều 24. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với xã hội hóa lĩnh vực giáo dục, đào tạo

1. Về giáo dục phổ thông: Địa bàn thành phố Đồng Xoài, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú: Hỗ trợ đầu tư xây dựng 02 Trường phổ thông liên cấp chất lượng cao (từ Tiểu học - Trung học cơ sở - Trung học phổ thông) với quy mô tối thiểu 1.000 học sinh/trường.

2. Về đào tạo nghề: Địa bàn thành phố Đồng Xoài, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú: Hỗ trợ đầu tư xây dựng 02 Trường đào tạo nghề trình độ trung cấp và cao đẳng với quy mô tối thiểu 1.000 học viên/trường.

3. Về giáo dục đại học: Địa bàn thành phố Đồng Xoài hoặc huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú: Hỗ trợ đầu tư xây dựng 02 trường đại học hoặc phân hiệu đại học với quy mô tối thiểu 1.000 sinh viên/trường.

4. Mức hỗ trợ:

a) Ngân sách tỉnh đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật để đầu nối dự án với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực.

b) Ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi dự án gồm: Đường giao thông, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống cấp điện, thông tin liên lạc, sân trường, cây xanh. Mức hỗ trợ tối đa 15 tỷ đồng đối với Trường phổ thông liên cấp, trường trung cấp và cao đẳng nghề; tối đa 20 tỷ đồng đối với trường đại học hoặc phân hiệu đại học.

Điều 25. Ưu đãi, hỗ trợ đối với lĩnh vực xã hội hóa đầu tư và khai thác bến xe khách; vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt

1. Lĩnh vực xã hội hóa đầu tư về khai thác bến xe khách

a) Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm xây dựng, công bố và chỉ đạo thực hiện quy hoạch mạng lưới bến xe khách trên địa bàn tỉnh; chủ động kêu gọi xã hội hóa đầu tư, khai thác bến xe khách hoặc cân đối, bố trí ngân sách địa phương để triển khai thực hiện; đảm bảo quy hoạch vị trí các bến xe khách ổn định với thời gian tối thiểu 10 năm. Trường hợp buộc phải di dời, nhà đầu tư sẽ được ưu tiên lựa chọn đầu tư, xây dựng, khai thác bến xe khách mới trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được hưởng chế độ bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

b) Miễn tiền thuê đất: Miễn tiền thuê đất cho phần diện tích của các hạng mục công trình dịch vụ bắt buộc bao gồm khu vực đón, trả khách, bãi đỗ xe ô tô chờ vào vị trí đón khách, phòng chờ cho hành khách, khu vực làm việc của bộ máy quản lý, khu vực bán vé, khu vực vệ sinh, đường xe ra, vào, đường nội bộ bên trong bến xe khách, đất dành cho cây xanh, vườn hoa.

Ngoài miễn tiền thuê đất nêu trên, tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư và khai thác bến xe khách theo hình thức xã hội hóa còn được miễn, giảm tiền thuê đất đối với phần diện tích xây dựng các hạng mục còn lại theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết này.

c) Miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng theo quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị quyết này.

d) Điều kiện được hưởng chính sách ưu đãi: Các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư và khai thác bến xe khách theo hình thức xã hội hóa được hưởng ưu đãi theo Quy định này phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Đảm bảo về điều kiện đăng ký doanh nghiệp theo quy định hiện hành;
- Địa điểm đầu tư xây dựng bến xe khách đúng theo quy hoạch bến xe khách và được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận bằng văn bản;
- Hoạt động đầu tư tuân thủ Giấy phép xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Nhà đầu tư tham gia đầu tư bến xe khách theo hình thức xã hội hóa phải đảm bảo:

+ Vốn đầu tư xã hội hóa tối thiểu 70% tổng vốn đầu tư xây dựng bến xe khách (không bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng);

+ Tối thiểu 15% vốn đầu tư thuộc sở hữu của nhà đầu tư để thực hiện dự án và có kế hoạch bố trí đủ số vốn đầu tư còn lại.

2. Lĩnh vực xã hội hóa đầu tư về vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

a) Miễn thuế nhập khẩu phụ tùng, linh kiện thuộc loại trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, lắp ráp phương tiện vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo Thông tư số 169/2015/TT-BTC ngày 06/11/2015 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn miễn thuế nhập khẩu phụ tùng, linh kiện để sản xuất, lắp ráp phương tiện vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt thuộc loại trong nước chưa sản xuất được theo Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Miễn lệ phí trước bạ đối với phương tiện vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt sử dụng năng lượng sạch.

c) Tổ chức kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt được áp dụng ưu đãi theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này cần phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đảm bảo các quy định hiện hành trong kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;
- Các dự án đầu tư phương tiện, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương VIII

CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH, ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CHO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

Điều 26. Các quy định chung về ưu đãi doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

1. Dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư là dự án thuộc danh mục ngành, nghề quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này.

2. Dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư là dự án thuộc danh mục ngành, nghề quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này.

3. Dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư là dự án thuộc danh mục ngành, nghề quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này thực hiện tại vùng nông thôn, không thuộc địa bàn đã quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

4. Ngoài chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư chung của tỉnh, doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều này còn được hưởng ưu đãi đầu tư, hỗ trợ theo quy định tại Điều 27 và Điều 28.

Điều 27. Ưu đãi về đất đai đối với lĩnh vực đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

1. Miễn, giảm tiền sử dụng đất

Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp (đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư) được Nhà nước giao đất hoặc được chuyển mục đích đất để làm nhà ở cho người lao động theo quy định được miễn tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất được chuyển mục đích để xây dựng nhà ở cho người lao động làm việc tại dự án; được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất đó sau khi được chuyển đổi.

2. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước

a) Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư khi thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước thì được áp dụng mức giá đất ưu đãi do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định và giá thuê đất, thuê mặt nước ổn định tối thiểu 05 năm.

b) Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước.

c) Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 15 năm đầu kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 07 năm tiếp theo.

d) Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 11 năm đầu kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 05 năm tiếp theo.

đ) Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp (đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư, khuyến khích đầu tư) được Nhà nước cho thuê đất xây dựng nhà ở cho người lao động của dự án, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (đất xây dựng nhà xưởng, kho chứa, sân phơi, đường giao thông, cây xanh) kể cả đất được phép chuyển mục đích sang các loại đất quy định tại khoản này để phục vụ dự án đó thì được miễn tiền thuê đất.

3. Hỗ trợ tập trung đất đai

a) Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thuê, thuê lại đất, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư thì được Nhà nước hỗ trợ kinh phí tương đương với 20% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho 05 năm đầu tiên kể từ khi dự án hoàn thành đi vào hoạt động.

b) Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp (đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư) nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để hình thành vùng nguyên liệu được Nhà nước hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu với mức hỗ trợ 50 triệu đồng/ha, nhưng không quá 5 tỷ đồng/dự án và không phải chuyển sang thuê đất đối với diện tích đất nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất;

c) Doanh nghiệp tập trung đất đai bằng các hình thức quy định tại điểm a, điểm b khoản này thì được Nhà nước hỗ trợ bằng tổng các hỗ trợ theo quy định tại từng Điểm nêu trên;

d) Trong chu kỳ thuê đất của doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, Nhà nước không điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất làm ảnh hưởng đến dự án. Trừ trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 61, Điều 62 Luật Đất đai và các trường hợp đặc biệt phải điều chỉnh kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Luật Đất đai.

đ) Khuyến khích doanh nghiệp sử dụng đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản xây dựng các nhà máy chế biến nông sản, cơ sở hạ tầng đi kèm (kho chứa, trụ sở, đường nội bộ, hệ thống xử lý chất thải). Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, xây dựng theo quy định của Luật đất đai và Luật xây dựng.

Điều 28. Hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật đối với lĩnh vực đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

1. Hỗ trợ doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

a) Doanh nghiệp có dự án nhân giống cây trồng bằng công nghệ nuôi cấy mô được hỗ trợ như sau:

- Mức hỗ trợ 80% kinh phí đầu tư để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường, nhưng không quá 05 tỷ đồng/dự án.

- Điều kiện hỗ trợ: Quy mô từ 01 triệu cây/năm trở lên. Trường hợp quy mô dự án tăng thì mức hỗ trợ tăng tương ứng nhưng không quá 10 tỷ đồng/dự án.

b) Doanh nghiệp có dự án sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản, trồng thử nghiệm cây trồng mới có giá trị kinh tế cao được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt được hỗ trợ 70% chi phí để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường, cây giống nhưng không quá 03 tỷ đồng/dự án.

c) Doanh nghiệp đầu tư các khu, vùng, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hỗ trợ:

- Hỗ trợ 50% chi phí lập dự án đầu tư, theo định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư của Bộ Xây dựng ban hành theo từng thời điểm; mức hỗ trợ tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án.

- Hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/ha để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường nhưng không quá 10 tỷ đồng/dự án.

2. Hỗ trợ đầu tư dự án chế biến chuyên sâu các sản phẩm theo chuỗi giá trị từ gỗ, chế biến mủ cao su, chế biến hạt điều, hạt tiêu, chế biến trái cây:

- Hỗ trợ: 50% kinh phí đầu tư và không quá 10 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.

- Các dự án đầu tư phải bảo đảm các điều kiện giá trị sản phẩm sau chế biến tăng ít nhất 1,5 lần so với giá trị nguyên liệu thô ban đầu.

3. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi trâu, bò và gia cầm tập trung quy mô lớn gắn với chế biến thực phẩm.

a) Mức hỗ trợ

- Hỗ trợ 05 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị.

- Doanh nghiệp nhập bò giống cao sản để nuôi trực tiếp thì được hỗ trợ là 10 triệu đồng/con.

b) Điều kiện nhận hỗ trợ

- Dự án chăn nuôi trâu, hoặc bò phải có quy mô từ 200 con trở lên.

- Dự án chăn nuôi gia cầm phải có quy mô từ 200.000 con/năm.

- Trang trại chăn nuôi giống bò Brahman, Redsindi, Úc nhập khẩu với quy mô tối thiểu 200 con.

4. Nguồn vốn và cơ chế hỗ trợ

Nguồn vốn hỗ trợ bao gồm: Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh.

a) Ngân sách trung ương dành khoản ngân sách tối thiểu 5% vốn đầu tư phát triển hàng năm cho ngành nông nghiệp; ngân sách tỉnh dành tối thiểu 5% vốn chi đầu tư phát triển hàng năm cho ngành nông nghiệp để thực hiện.

b) Cơ chế hỗ trợ sau đầu tư

Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ sau đầu tư: Khi hạng mục đầu tư của dự án hoàn thành và nghiệm thu thì được giải ngân 70% mức vốn hỗ trợ theo hạng mục đầu tư; sau khi dự án hoàn thành, nghiệm thu và đưa vào sản xuất, kinh doanh thì được giải ngân 30% mức vốn hỗ trợ còn lại.

5. Trình tự, thủ tục đầu tư và nhận hỗ trợ: Thực hiện theo quy định của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và Thông tư hướng dẫn chi tiết thi hành.

a) Trường hợp có từ 02 doanh nghiệp trở lên cùng đăng ký thực hiện dự án đầu tư trên cùng địa điểm thì thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

b) Doanh nghiệp có dự án thuộc danh mục dự án khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp thông tin hoặc cấp giấy phép quy hoạch để lập quy hoạch 1/500. Thời gian cung cấp thông tin hoặc cấp giấy phép quy hoạch tối đa không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của doanh nghiệp.

c) Các công trình xây dựng ở nông thôn thuộc khu vực chưa có quy hoạch phát triển đô thị hoặc xây dựng trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, hoặc trong khu nông nghiệp công nghệ cao có quy hoạch 1/500 được duyệt thì được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 89 Luật xây dựng.

d) Dự án đầu tư thuộc danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành khi chưa hoạt động sản xuất kinh doanh; cơ quan Nhà nước thuộc tỉnh không được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán dưới bất kỳ hình thức nào trừ khi có quy định của Luật hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật rõ ràng.

Chương IX

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 29. Điều khoản thi hành

1. Những chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư chưa được quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo Luật Đầu tư và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi về mặt chính sách hoặc phát sinh vướng mắc, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung, thay thế cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và theo quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC I

DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số/2021/NQ-HĐND

ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NGÀNH, NGHỀ ĐẶC BIỆT ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I. CÔNG NGHỆ CAO, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

1. Ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được ưu tiên phát triển theo quy định của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

4. Ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao; ứng dụng, nghiên cứu và phát triển công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học; đào tạo nhân lực công nghệ cao; cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

5. Sản xuất sản phẩm phần mềm, sản phẩm nội dung thông tin số, sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm, dịch vụ phần mềm theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin; sản xuất sản phẩm an toàn thông tin mạng và cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng; sản xuất các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

6. Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải.

7. Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm.

8. Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm cơ khí trọng điểm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

II. NÔNG NGHIỆP

1. Trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ và phát triển rừng, phát triển rừng sản xuất ở những vùng đất trống, đồi núi trọc, trồng rừng gỗ lớn và chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn; phát triển lâm sản ngoài gỗ, phục hồi rừng tự nhiên.

2. Nuôi trồng, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản, chế biến lâm sản ngoài gỗ.

3. Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm

nghiệp, giống thủy sản, phát triển giống cây trồng lâm nghiệp công nghệ cao.

4. Đầu tư nghiên cứu, sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học sử dụng làm thực phẩm.

5. Sản xuất sản phẩm đồ gỗ; sản xuất ván nhân tạo, gồm: ván dán, ván ghép thanh, ván MDF.

III. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải tập trung.

2. Xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng trong khu kinh tế.

3. Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, kết cấu hạ tầng, vận tải và công nghiệp đường sắt; cảng hàng không, sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị.

5. Đầu tư xây dựng và quản lý, kinh doanh chợ tại vùng nông thôn.

6. Đầu tư phát triển và vận hành, quản lý công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

IV. VĂN HÓA, XÃ HỘI, THỂ THAO, Y TẾ

1. Xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư.

2. Đầu tư kinh doanh cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh.

3. Nghiên cứu khoa học về công nghệ bào chế, công nghệ sinh học để sản xuất các loại thuốc mới, thuốc thú y mới, vắc xin, chế phẩm sinh học dùng trong thú y.

4. Sản xuất nguyên liệu làm thuốc và thuốc chủ yếu, thuốc thiết yếu, thuốc phòng, chống bệnh xã hội, vắc xin, sinh phẩm y tế, thuốc từ dược liệu, thuốc đông y; thuốc sắp hết hạn bằng sáng chế hoặc các độc quyền có liên quan; ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học để sản xuất thuốc chữa bệnh cho người đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế; sản xuất bao bì trực tiếp tiếp xúc với thuốc.

5. Đầu tư cơ sở sản xuất Methadone.

6. Đầu tư kinh doanh trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao thành tích cao và trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao cho người khuyết tật; xây dựng cơ sở thể thao có thiết bị, phương tiện luyện tập và thi đấu đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải đấu quốc tế; cơ sở luyện tập, thi đấu thể dục, thể thao chuyên nghiệp.

7. Đầu tư kinh doanh trung tâm lão khoa, tâm thần, điều trị bệnh nhân nhiễm chất độc màu da cam; trung tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi, trẻ em lang thang không nơi nương tựa.

8. Đầu tư kinh doanh trung tâm chữa bệnh - giáo dục - lao động xã hội; cơ

sở cai nghiện thuốc lá; cơ sở điều trị HIV/AIDS; cơ sở cai nghiện ma túy công lập; cơ sở cai nghiện ma túy dân lập; điểm tư vấn, hỗ trợ điều trị nghiện ma túy cộng đồng tại cấp huyện.

9. Đầu tư kinh doanh bảo tàng cấp quốc gia, nhà văn hóa dân tộc; đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; rạp hát, trường quay, cơ sở sản xuất phim, in tráng phim; nhà triển lãm mỹ thuật - nhiếp ảnh; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hóa dân tộc và các trường văn hóa nghệ thuật; cơ sở, làng nghề giới thiệu và phát triển các ngành, nghề truyền thống; đầu tư kinh doanh các loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian; đầu tư cho Thư viện quốc gia Việt Nam, thư viện công cộng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và thư viện có vai trò quan trọng.

10. Đầu tư cơ sở hỗ trợ phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới tại cộng đồng đối với người bán dâm.

B. NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I. KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐIỆN TỬ, CƠ KHÍ, SẢN XUẤT VẬT LIỆU, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D).
2. Sản xuất phôi thép từ quặng sắt, thép cao cấp, hợp kim.
3. Sản xuất than cốc, than hoạt tính.
4. Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng.
5. Sản xuất hóa dầu, hóa dược, hóa chất cơ bản và cao su.
6. Sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên (theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).
7. Sản xuất ô tô, phụ tùng ô tô.
8. Sản xuất phụ kiện, linh kiện điện tử, cụm chi tiết điện tử không thuộc Danh mục A Phụ lục này.
9. Sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu không thuộc Danh mục A Phụ lục này.
10. Sản xuất vật liệu thay thế vật liệu Amiăng.
11. Sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ (có khối lượng riêng nhỏ hơn 1000 kg/m^3).
12. Đầu tư tận dụng nhiệt thừa khí thải để phát điện của các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng nhằm tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.
13. Sản xuất cát nghiền nhân tạo thay thế cát tự nhiên.
14. Đầu tư xử lý, sử dụng phế thải của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy phân bón hóa chất, nhà máy luyện kim để làm vật liệu xây dựng.

15. Đầu tư xử lý, sử dụng rác thải sinh hoạt để làm nhiên liệu trong sản xuất vật liệu xây dựng.

16. Đầu tư sản xuất thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế đối với ngành sản xuất xi măng; kính; gạch ốp lát; vật liệu chịu lửa; đầu tư sản xuất vật liệu xây dựng thay thế cho vật liệu xây dựng sản xuất bằng công nghệ lạc hậu.

17. Sản xuất các loại phương tiện giao thông thân thiện với môi trường.

18. Sản xuất lắp ráp đầu máy diesel; toa xe hàng trọng tải từ 30 tấn trở lên; toa xe khách cao cấp với tốc độ cấu tạo 100 km/giờ; phụ tùng đầu máy, toa xe trong lĩnh vực đường sắt.

19. Sản xuất và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

20. Sản xuất, kinh doanh sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

II. NÔNG NGHIỆP

1. Nuôi, trồng, thu hoạch và chế biến dược liệu; bảo hộ, bảo tồn nguồn gen và những loài dược liệu quý hiếm, đặc hữu.

2. Sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi, thủy sản.

3. Dịch vụ khoa học, kỹ thuật về gieo trồng, chăn nuôi, thủy sản, bảo vệ cây trồng, vật nuôi.

4. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ; bảo quản, chế biến gia cầm, gia súc tập trung công nghiệp, chợ đầu mối, cơ sở đầu giá vật nuôi, sản phẩm chăn nuôi.

5. Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến.

6. Đầu tư sản xuất các loại thuốc bảo vệ thực vật sinh học, sản xuất phân bón hữu cơ, hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ để phát triển phân bón hữu cơ.

7. Nuôi trồng, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản dưới hình thức liên kết theo chuỗi sản phẩm; nuôi trồng, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản dưới hình thức sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

8. Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát.

9. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp.

10. Nuôi giữ giống gốc vật nuôi, bảo tồn nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm và giống vật nuôi bản địa.

III. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Xây dựng, phát triển hạ tầng cụm công nghiệp.

2. Xây dựng chung cư cho công nhân làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; xây dựng ký túc xá sinh viên và xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội; đầu tư xây dựng các khu đô thị chức năng (bao gồm nhà trẻ, trường học, bệnh viện) phục vụ công nhân.

3. Khắc phục sự cố sạt lở núi, sạt lở đê, bờ sông, đập, hồ chứa và các sự cố môi trường khác; áp dụng công nghệ giảm thiểu phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, phá hủy tầng ô-dôn.

4. Đầu tư kinh doanh trung tâm hội chợ triển lãm hàng hóa, trung tâm logistics, cảng cạn, kho hàng hóa, siêu thị, trung tâm thương mại.

5. Sản xuất, cung cấp thiết bị quan trắc môi trường, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt tại chỗ, sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường được chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Đầu tư kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ.

7. Đầu tư kinh doanh trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển.

8. Xử lý nước thải sinh hoạt tập trung có công suất thiết kế từ 2.500 m³/ngày (24 giờ) trở lên đối với khu vực đô thị từ loại IV trở lên.

9. Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn thông thường tập trung.

10. Xử lý chất thải nguy hại, đồng xử lý chất thải nguy hại.

11. Xử lý, cải tạo các khu vực môi trường bị ô nhiễm tại các khu vực công cộng.

12. Ứng cứu, xử lý sự cố hóa chất và sự cố môi trường khác.

13. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề.

14. Di dời, chuyển đổi hoạt động của cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

15. Quan trắc môi trường.

16. Đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, điện táng.

17. Giám định thiệt hại về môi trường; giám định sức khỏe môi trường; giám định về môi trường đối với hàng hóa, phế liệu nhập khẩu, máy móc, thiết bị, công nghệ.

18. Sản xuất ứng dụng sáng chế bảo vệ môi trường được Nhà nước bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích.

19. Sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường gắn Nhãn xanh Việt Nam; sản phẩm từ hoạt động tái chế, xử lý

chất thải rắn của cơ sở xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải nguy hại).

20. Sản xuất xăng, nhiên liệu diezen và nhiên liệu sinh học được chứng nhận hợp quy; than sinh học; năng lượng từ sử dụng sức gió, ánh sáng mặt trời, thủy triều, địa nhiệt và các dạng năng lượng tái tạo khác.

21. Sản xuất, nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện chuyên dùng sử dụng trực tiếp trong việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải; thiết bị quan trắc nước thải và khí thải tự động, liên tục; thiết bị đo đạc, lấy mẫu và phân tích môi trường; sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường; ứng phó, xử lý sự cố môi trường.

22. Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở thân thiện với môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận nhãn sinh thái.

23. Sản xuất sản phẩm, thiết bị, công nghệ sử dụng nước tiết kiệm.

IV. GIÁO DỤC, VĂN HÓA, XÃ HỘI, THỂ THAO, Y TẾ

1. Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng của các cơ sở giáo dục đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập ở các bậc học: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp.

2. Sản xuất trang thiết bị y tế, xây dựng kho bảo quản dược phẩm, dự trữ thuốc chữa bệnh cho người để phòng thiên tai, thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm.

3. Sản xuất nguyên liệu làm thuốc và thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh; phòng, chữa bệnh cho động vật, thủy sản.

4. Sản xuất thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y, bảo quản thuốc thú y; sản xuất trang thiết bị, dụng cụ dùng trong thú y.

5. Đầu tư cơ sở thử nghiệm sinh học, đánh giá sinh khả dụng của thuốc; cơ sở được đạt tiêu chuẩn thực hành tốt trong sản xuất, bảo quản, kiểm nghiệm, thử nghiệm lâm sàng thuốc.

6. Đầu tư nghiên cứu chứng minh cơ sở khoa học của bài thuốc Đông y, thuốc cổ truyền và xây dựng tiêu chuẩn kiểm nghiệm bài thuốc Đông y, thuốc cổ truyền.

7. Đầu tư kinh doanh trung tâm thể dục, thể thao, nhà tập luyện, câu lạc bộ thể dục thể thao, sân vận động, bể bơi; cơ sở sản xuất, chế tạo, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện tập luyện thể dục thể thao.

8. Đầu tư kinh doanh thư viện công cộng cấp huyện, thư viện chuyên ngành, thư viện đại học, thư viện thuộc các cơ sở giáo dục, thư viện cộng đồng, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng và phát triển văn hóa đọc phục vụ học tập suốt đời.

9. Đầu tư phát triển các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp

và sản xuất thiết bị giáo dục nghề nghiệp.

V. NGÀNH, NGHỀ KHÁC

1. Hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô.
2. Hoạt động xuất bản xuất bản phẩm điện tử.
3. Đầu tư kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.
4. Đầu tư khởi nghiệp sáng tạo.

PHỤ LỤC II
DANH MỤC NGÀNH NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ VÀO
NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

(Kèm theo Nghị quyết số/2021/NQ-HĐND

ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Trồng rừng, bảo vệ rừng, trồng cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ, sản xuất nông nghiệp hữu cơ.
2. Đầu tư, phát triển vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến. Xây dựng cánh đồng lớn.
3. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản tập trung.
4. Sản xuất, phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản.
5. Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa và các công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản.
6. Sản xuất nguyên liệu và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, chế phẩm sinh học.
7. Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản, dược liệu.
8. Sản xuất bột giấy, giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản.
9. Sản xuất thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.
10. Sản xuất hàng thủ công; sản phẩm văn hóa, dân tộc truyền thống.
11. Đầu tư hệ thống cấp nước sạch, thoát nước, công trình thủy lợi và hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.
12. Đầu tư mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ, bảo quản chế biến gia súc, gia cầm, tập trung, công nghiệp.
13. Thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt tại nông thôn; thu gom xử lý chất thải làng nghề.
14. Đầu tư chợ ở vùng nông thôn; đầu tư nhà ở cho người lao động ở vùng nông thôn.
15. Sản xuất máy, thiết bị, chất phụ gia, phụ trợ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, máy chế biến thực phẩm.
16. Dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y ở vùng nông thôn.
17. Dịch vụ tư vấn đầu tư, khoa học, kỹ thuật về sản xuất nông, lâm, thủy sản ở vùng nông thôn./.

PHỤ LỤC III
DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

*(Kèm theo Nghị quyết số/2021/NQ-HĐND
ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)*

I. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

1. Huyện Lộc Ninh.
2. Huyện Bù Đăng.
3. Huyện Bù Đốp.
4. Huyện Bù Gia Mập.
5. Huyện Phú Riềng.

II. Địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn

1. Huyện Hớn Quản.
2. Huyện Chơn Thành.
3. Huyện Đồng Phú.
4. Thị xã Phước Long.
5. Thị xã Bình Long.
6. Các khu công nghiệp được thành lập theo quy định của Chính phủ.

PHỤ LỤC IV

ƯU ĐÃI VỀ ĐẤT ĐAI

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số/2021/NQ-HĐND
ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)*

I. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Các dự án được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước cho cả thời hạn thuê

- a) Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;
- b) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân của các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất được Nhà nước cho thuê đất hoặc thuê lại đất của nhà đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất để thực hiện theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; chủ đầu tư không được tính chi phí về tiền thuê đất vào giá cho thuê nhà;
- c) Đất thực hiện dự án trồng rừng phòng hộ;
- d) Dự án sử dụng đất xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học của doanh nghiệp khoa học và công nghệ nếu đáp ứng được các điều kiện liên quan bao gồm: Đất xây dựng phòng thí nghiệm, đất xây dựng cơ sở ươm tạo công nghệ và ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đất xây dựng cơ sở thực nghiệm, đất xây dựng cơ sở sản xuất thử nghiệm;
- e) Dự án của Hợp tác xã nông nghiệp sử dụng đất làm mặt bằng xây dựng trụ sở hợp tác xã, sân phơi, nhà kho; xây dựng các cơ sở dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản;
- f) Đất để xây dựng trạm bảo dưỡng, sửa chữa, bãi đỗ xe (bao gồm cả khu bán vé, khu quản lý điều hành, khu phục vụ công cộng) phục vụ cho hoạt động vận tải hành khách công cộng theo quy định của pháp luật về vận tải giao thông đường bộ;
- g) Đất xây dựng công trình cấp nước bao gồm: Công trình khai thác, xử lý nước, đường ống và công trình trên mạng lưới đường ống cấp nước và các công trình hỗ trợ quản lý, vận hành hệ thống cấp nước (nhà hành chính, nhà quản lý, điều hành, nhà xưởng, kho bãi vật tư, thiết bị);
- h) Đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Miễn tiền thuê đất có thời hạn:

a) Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian xây dựng cơ bản:

Nhà đầu tư được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian xây dựng cơ bản theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước. Trường hợp người thuê đất sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp (trồng cây lâu năm) theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thời gian xây dựng cơ bản vườn cây được miễn tiền thuê đất áp dụng đối với từng loại cây thực hiện theo quy trình kỹ thuật trồng và chăm sóc cây lâu năm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định. Việc miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian xây dựng cơ bản được

thực hiện theo dự án gắn với việc Nhà nước cho thuê đất mới, chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang thuê đất, không bao gồm các trường hợp đầu tư xây dựng cải tạo, mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh và tái canh vườn cây trên diện tích đất đang được nhà nước cho thuê.

b) Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước sau thời gian xây dựng cơ bản:

- Miễn ba (3) năm: Dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư; đối với cơ sở sản xuất kinh doanh mới của tổ chức kinh tế thực hiện di dời theo quy hoạch, di dời do ô nhiễm môi trường;

- Miễn bảy (7) năm: Dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; dự án đầu tư vào cụm công nghiệp không thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư;

- Miễn mười một (11) năm: Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư; dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

- Miễn mười lăm (15) năm: Dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

- Miễn mười chín (19) năm: Dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư vào khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư.

- Nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất để đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất được miễn tiền thuê đất mười một (11) năm nếu đầu tư tại địa bàn không thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư; mười lăm (15) năm nếu đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn; toàn bộ thời gian thuê đất nếu đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

- Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định của phụ lục I, II kèm theo Nghị quyết này; địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của phụ lục III kèm theo Nghị quyết này;

- Dự án được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 đang được hưởng ưu đãi miễn tiền sử dụng đất khi chuyển sang hình thức thuê đất thì tiếp tục được miễn nộp tiền thuê đất cho thời gian sử dụng đất còn lại.

c) Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước theo Quyết định 29/2021/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về ưu đãi đặc biệt.

- Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước 18 năm và giảm 55% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho thời gian còn lại đối với tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định 29/2021/QĐ-TTg.

- Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước 20 năm và giảm 65% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho thời gian còn lại đối với tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 5 Quyết định 29/2021/QĐ-TTg.

- Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước 22 năm và giảm 75% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho thời gian còn lại đối với đối tượng hoặc tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 5 Quyết định 29/2021/QĐ-TTg.

d) Những nội dung ưu đãi quy định tại điểm a, b nêu trên không áp dụng đối với dự án khai thác tài nguyên khoáng sản.

II. Giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước

Giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước trong các trường hợp sau:

1. Hợp tác xã thuê đất để sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh được giảm 50% tiền thuê đất.

2. Thuê đất, thuê mặt nước để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản mà bị thiên tai, hỏa hoạn làm thiệt hại dưới 40% sản lượng được xét giảm tiền thuê đất tương ứng với tỷ lệ % thiệt hại; thiệt hại từ 40% sản lượng trở lên thì được xem xét miễn tiền thuê đối với năm bị thiệt hại.

3. Thuê đất, thuê mặt nước để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh mà không phải là sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản hoặc không thuộc khu kinh tế, khu công nghệ cao khi bị thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất khả kháng thì được giảm 50% tiền thuê đất, mặt nước trong thời gian ngừng sản xuất kinh doanh.

III. Miễn tiền sử dụng đất:

Doanh nghiệp, Hợp tác xã tự bỏ vốn đầu tư xây dựng nhà ở xã hội được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích được giao để thực hiện dự án, chủ đầu tư không được tính chi phí về đất vào giá cho thuê, thuê mua, bán nhà.

IV. Miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với Khu kinh tế cửa khẩu:

Nhà đầu tư trong Khu kinh tế nếu được nhà nước giao đất, được miễn, giảm tiền sử dụng đất như sau:

1. Miễn tiền sử dụng đất đối với dự án đặc biệt ưu đãi đầu tư.

2. Giảm 50% tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước đối với dự án thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư.

3. Giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước đối với các dự án đầu tư không thuộc quy định tại Mục 1 và Mục 2 nêu trên.

PHỤ LỤC V
ƯU ĐÃI VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số .../2021/NQ-HĐND
ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

I. Thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật công nghệ cao; đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định; sản xuất sản phẩm phần mềm (thuộc danh mục sản phẩm phần mềm đáp ứng quy trình về sản xuất sản phẩm phần mềm theo quy định của pháp luật); sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học;

c) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường, bao gồm: Sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường; xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; tái chế, tái sử dụng chất thải;

d) Thu nhập của doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao;

đ) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6 (sáu) nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu theo quy định của pháp luật về đầu tư và có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10 (mười) nghìn tỷ đồng/năm chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu;

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6 (sáu) nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ thời điểm được Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu theo quy định của pháp luật về đầu tư và sử dụng thường xuyên trên 3.000 lao động chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu;

e) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và dự án khai thác khoáng sản, có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 12.000 (mười hai nghìn) tỷ đồng, sử dụng công nghệ phải được thẩm định theo quy định của Luật Công nghệ cao, Luật

Khoa học và công nghệ, thực hiện giải ngân tổng vốn đầu tư đăng ký không quá 5 (năm) năm kể từ ngày được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

g) Doanh nghiệp có dự án đầu tư (đầu tư mới và đầu tư mở rộng) sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển, thực hiện trước ngày 01 tháng 01 năm 2015, đáp ứng các điều kiện của dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ theo quy định tại Luật số 71/2014/QH13 và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận ưu đãi sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thì được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 57/2021/NĐ-CP ngày 04/6/2021 của Chính phủ.

Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được ưu đãi thuế thực hiện theo quy định tại Nghị định 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ. Khi các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển có sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan.

2. Thuế suất ưu đãi 10% áp dụng đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, giám định tư pháp;

Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các doanh nghiệp thực hiện xã hội hóa quy định tại Khoản này do Thủ tướng Chính phủ quy định.

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng quy định tại Điều 53 của Luật Nhà ở;

c) Thu nhập của cơ quan báo chí từ hoạt động báo in, kể cả quảng cáo trên báo in theo quy định của Luật Báo chí; thu nhập của cơ quan xuất bản từ hoạt động xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản;

d) Thu nhập của doanh nghiệp từ: Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn; nuôi trồng lâm sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; sản xuất, khai thác và tinh chế muối, trừ sản xuất muối quy định tại Khoản 1 Điều 4 của Nghị định 12/2015; đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông sản, thủy sản và thực phẩm, bao gồm cả đầu tư để trực tiếp bảo quản hoặc đầu tư để cho thuê bảo quản nông sản, thủy sản và thực phẩm;

đ) Thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trừ thu nhập của hợp tác xã quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 12/2015 của Chính phủ.

3. Thuế suất ưu đãi 15% áp dụng đối với:

Thu nhập của doanh nghiệp trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Thuế suất ưu đãi 17% trong thời gian 10 năm áp dụng đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới: sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phát triển ngành nghề truyền thống (bao gồm xây dựng và phát triển các ngành nghề truyền thống về sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, chế biến nông sản thực phẩm, các sản phẩm văn hóa).

5. Thuế suất ưu đãi 17% trong suốt thời gian hoạt động được áp dụng đối với Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng hợp tác xã và Tổ chức tài chính vi mô.

Đối với Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng hợp tác xã và Tổ chức tài chính vi mô thành lập mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn sau khi hết thời hạn áp dụng thuế suất 10% thì chuyển sang áp dụng mức thuế suất 17%.

Tổ chức tài chính vi mô quy định tại Khoản này là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

6. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi: Được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ dự án đầu tư mới; đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đối với dự án ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao.

7. Thuế suất ưu đãi theo Quyết định 29/2021/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về ưu đãi đặc biệt.

a) Thuế suất ưu đãi 9% trong thời gian 30 năm áp dụng đối với thu nhập của tổ chức kinh tế từ thực hiện dự án đầu tư thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư.

b) Thuế suất ưu đãi 7% trong thời gian 33 năm áp dụng đối với thu nhập từ dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp sau:

- Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư.

- Dự án đầu tư thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư và đáp ứng một trong bốn tiêu chí sau:

- + Là dự án công nghệ cao mức 1;
- + Có doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi mức 1;
- + Giá trị gia tăng chiếm từ trên 30% đến 40% trong giá thành toàn bộ của sản phẩm đầu ra cuối cùng do tổ chức kinh tế cung cấp;
- + Đáp ứng tiêu chí chuyển giao công nghệ mức 1.

c) Thuế suất ưu đãi 5% trong thời gian 37 năm áp dụng đối với thu nhập từ các hoạt động của đối tượng hoặc dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp sau:

- Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Dự án đầu tư thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư và đáp ứng một trong bốn tiêu chí sau:

- + Là dự án công nghệ cao mức 2;
- + Có doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi mức 2;
- + Giá trị gia tăng chiếm trên 40% trong giá thành toàn bộ của sản phẩm đầu ra cuối cùng mà tổ chức kinh tế cung cấp;
- + Đáp ứng tiêu chí chuyển giao công nghệ mức 2.

d) Tiêu chí về công nghệ cao, chuyển giao công nghệ, doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi, giá trị sản xuất trong nước thực hiện theo quy định tại Điều 3 Quyết định 29/2021/QĐ-TTg.

II. Miễn thuế, giảm thuế

1. Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với:

- a) Thu nhập của doanh nghiệp thực quy định tại Mục 1, Phần I, Phụ lục này.
- b) Doanh nghiệp thành lập mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn.

2. Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo đối với doanh nghiệp thành lập mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn.

3. Miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới: Sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông, lâm, ngư; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phát triển ngành nghề truyền thống;

c) Thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghiệp (trừ khu công nghiệp nằm trên địa bàn có điều kiện - kinh tế xã hội thuận lợi).

Địa bàn có điều kiện - kinh tế xã hội thuận lợi quy định tại Khoản này là các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh, không bao gồm các quận của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh mới được thành lập từ huyện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009; trường hợp khu công nghiệp nằm trên cả địa bàn thuận lợi và địa bàn không thuận lợi thì việc xác định ưu đãi thuế đối với khu công nghiệp căn cứ vào vị trí thực tế của dự án đầu tư trên thực địa. Việc xác định đô thị loại đặc biệt, loại I quy định tại Khoản này thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định về phân loại đô thị.

Thời gian miễn thuế, giảm thuế: Được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tính từ thời điểm được công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Trường hợp, trong kỳ tính thuế đầu tiên mà dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế dưới 12 (mười hai) tháng, doanh nghiệp được lựa chọn hưởng miễn thuế, giảm thuế đối với dự án đầu tư mới ngay kỳ tính thuế đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế, giảm thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo.

4. Ưu đãi cho dự án đầu tư mở rộng:

a) Doanh nghiệp có dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất nêu đáp ứng một trong ba tiêu chí quy thì được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại hoặc được miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

b) Tiêu chí của dự án đầu tư mở rộng:

- Nguyên giá tài sản cố định tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành đi vào hoạt động đạt tối thiểu từ 20 tỷ đồng đối với dự án đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định này hoặc từ 10 tỷ đồng đối với các dự án đầu tư mở rộng thực hiện tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Tỷ trọng nguyên giá tài sản cố định tăng thêm đạt tối thiểu từ 20% so với tổng nguyên giá tài sản cố định trước khi đầu tư;

- Công suất thiết kế tăng thêm tối thiểu từ 20% so với công suất thiết kế trước khi đầu tư.

Trường hợp doanh nghiệp đang hoạt động có đầu tư nâng cấp, thay thế, đổi mới công nghệ của dự án đang hoạt động thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế theo quy định này mà không đáp ứng một trong ba tiêu chí trên thì ưu đãi thuế thực hiện theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại;

Trường hợp doanh nghiệp chọn hưởng ưu đãi thuế theo diện đầu tư mở rộng thì phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động đầu tư mở rộng xác định theo tỷ lệ giữa nguyên giá tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp;

Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm dự án đầu tư mở rộng hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh có thu nhập; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mở rộng thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư;

Ưu đãi này không áp dụng đối với các trường hợp đầu tư mở rộng do nhận sáp nhập, mua lại doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư đang hoạt động.

5. Miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo Quyết định 29/2021/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về ưu đãi đặc biệt:

a) Miễn thuế 5 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 10 năm tiếp theo đối với thu nhập của tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định 29/2021/QĐ-TTg.

b) Miễn thuế 6 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 12 năm tiếp theo đối với thu nhập của tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 5 Quyết định 29/2021/QĐ-TTg.

c) Miễn thuế 6 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 13 năm tiếp theo đối với thu nhập từ các hoạt động của đối tượng hoặc tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 5 Quyết định 29/2021/QĐ-TTg.

BÁO CÁO NHỮNG NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CHÍNH SÁCH

STT	Nội dung sửa đổi	Nghị quyết 02/2020/NQ-HĐND	Dự thảo sửa đổi	Lý do
1	Về căn cứ ban hành Nghị quyết.	Căn cứ vào các Luật, Nghị định, Thông tư, Nghị quyết, Quyết định của trung ương.	Chỉ căn cứ vào các luật, bỏ hết các căn cứ Nghị định, thông tư, Nghị quyết, Quyết định.	Bỏ bớt cho gọn theo ý kiến phản biện xã hội của UBMTTQVN tỉnh và một số tỉnh cũng thực hiện như Quảng Bình
2	Về nguyên tắc áp dụng ưu đãi (Điều 3).	Điều 3 gồm 06 Khoản quy định về nguyên tắc áp dụng ưu đãi đầu tư.	Điều 3 được tăng lên thành 10 khoản (Bổ sung thêm 04 Khoản) quy định về nguyên tắc áp dụng ưu đãi đầu tư.	Bổ sung cho đầy đủ và phù hợp với Điều 13, 15 Luật Đầu tư năm 2020; Điều 19, 20 Nghị định 31/2021/NĐ-CP của Chính phủ.
3	Về giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất công của Nhà nước không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, không thông qua đấu thầu dự án có sử dụng đất (Điều 8).	Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.	Quy định cụ thể các trường hợp phải đấu giá quyền sử dụng đất gồm: (1) Chỉ được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản của dự án; (2) Sử dụng đất vào mục đích thương mại, dịch vụ; (3) Sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại; (4) Trường hợp chuyển mục tiêu dự án và chuyển mục đích sử dụng đất sang thực hiện dự án thuộc 03 trường hợp trên thì phải thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất.	Sửa đổi cho phù hợp với khoản 12, Điều 1, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ.
4	Về thuế suất ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (Điều 9).	Không quy định	Nhà đầu tư được áp dụng thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại phụ lục V kèm theo nghị quyết này.	Bổ sung cho phù hợp với quy định tại Khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (theo đề xuất của Cục Thuế tỉnh).

5	Về xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụm công nghiệp (Điều 12).	Không quy định	UBND tỉnh tỉnh lập quy hoạch và bố trí quỹ đất, xây dựng để phát triển giáo dục, y tế, thiết chế văn hóa cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp.	Nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, chăm sóc sức khỏe, vui chơi giải trí cho con, em người lao động làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp.
6	Về ưu đãi cho khu công nghiệp, khu kinh tế, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụm công nghiệp (Điều 13).	Không quy định	Bổ sung thêm dự án “Đầu tư phát triển và vận hành, quản lý kết cấu hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp” là ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư.	Bổ sung cho phù hợp với Điểm 6, Mục III, Phần A. Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 31/2021/NĐ-CP.
7	Về Giá các loại đất trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Khoản 3 và Khoản 4 Điều 13).	- Giá các loại đất trong các KCN, CCN bằng 80% giá đất cùng loại, khu vực, tuyến đường nằm ngoài KCN, CCN. - Giá các loại đất trong các khu NNƯDCNC bằng 70% giá đất cùng loại, khu vực, tuyến đường, vị trí nằm ngoài khu NNƯDCNC và trong các dự án NNƯDCNC.	Không quy định.	Theo ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường (Công văn 2053/STNMT-CCQLĐĐ ngày 27/7/2021) và Sở Tài chính (Công văn số 1953/STC-GCS ngày 20/7/2021) thì nội dung này đưa vào bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh cho phù hợp với Điều 11 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.
8	Bổ sung thêm Chương IV gồm 02 điều: Quy định chính sách khuyến	Không quy định.	(1) Ngân sách tỉnh hỗ trợ toàn bộ chi phí khảo sát, đo đạc; chi phí lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; chi phí lập, thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi	Việc bổ sung chính sách ưu đãi về nhà ở xã hội là rất cần thiết, nhằm thu hút nhà đầu tư tham gia xây dựng

	khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư các dự án nhà ở xã hội cho công nhân (Điều 16, 17).		trường; chi phí rà phá bom mìn vật nổ theo dự toán được duyệt nhưng không quá 01 tỷ đồng/dự án. (2) Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật bên trong dự án nhưng tối đa không quá 20 tỷ đồng/dự án. Mức hỗ trợ này sẽ được trừ vào phần chi phí đầu tư xây dựng của nhà đầu tư nhằm giảm giá thành sản phẩm. (3) Ngân sách tỉnh đầu tư toàn bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật đấu nối đầu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong dự án với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực gồm: Đường giao thông, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống cấp điện từ nguồn vốn đầu tư công. 4. Điều kiện hỗ trợ: Chủ đầu tư hoàn thành việc đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi dự án trong vòng 12 tháng kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất.	dự án nhà ở xã hội, góp phần giảm chi phí đầu tư, giảm giá bán nhà; phục vụ nhu cầu nhà ở của công nhân tại các khu công nghiệp; phù hợp với khoản 8 Điều 1 Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi bổ sung khoản 1 và khoản 4 Điều 9 Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 Chính phủ; phù hợp với Khoản 4, Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước. (theo đề xuất của Sở Xây dựng).
9	Bổ sung thêm Chương V gồm 01 Điều: Quy định chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư cho dự án phát triển du lịch (Điều 18).	Không quy định	1. Địa bàn hỗ trợ: a) Khu vực thành phố Đồng Xoài, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú: Hỗ trợ đầu tư xây dựng mới 02 dự án khách sạn đạt tiêu chuẩn hạng 05 sao; 02 dự án khách sạn đạt tiêu chuẩn 04 sao. b) Tại Khu căn cứ Bộ Chỉ huy miền Tà Thiết thuộc huyện Lộc Ninh và Khu Bảo tồn Văn hóa dân tộc Stiêng sóc Bom Bo thuộc huyện Bù Đăng: Mỗi địa điểm hỗ trợ xây dựng mới 01 khách sạn đạt tiêu chuẩn hạng 04 sao. 2. Mức hỗ trợ: a) Dự án đầu tư khách sạn đạt tiêu chuẩn hạng 05	Phù hợp với Kế hoạch số 71-KH/TU ngày 11/7/2017 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 08-NQ-TW ngày 16/7/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Phù hợp với Khoản 4, Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước. (Theo đề xuất của Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch).

			sao phải có tối thiểu 100 phòng ngủ: Hỗ trợ tối đa 200 triệu đồng/phòng ngủ nhưng tối đa không quá 20 tỷ đồng/dự án. b) Dự án đầu tư khách sạn đạt tiêu chuẩn hạng 04 sao phải có tối thiểu 100 phòng ngủ: Hỗ trợ 100 triệu đồng/phòng ngủ nhưng tối đa không quá 10 tỷ đồng/dự án.	
10	Về các dự án đặc biệt kêu gọi đầu tư của tỉnh (Điều 19)	Dự án có quy mô vốn đầu tư từ 2.000 tỷ đồng trở lên, đóng góp cho ngân sách tỉnh hàng năm từ 50 tỷ đồng trở lên (trong 03 năm liên tục).	- Dự án có quy mô vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, đóng góp cho ngân sách tỉnh hàng năm từ 100 tỷ đồng trở lên (trong 03 năm liên tục). - Bổ sung thêm ngành nghề chế biến trái cây, chế biến sản phẩm cao su, chế biến gỗ; chế biến thực phẩm từ thịt heo, gà (là sản phẩm tiêu dùng cuối cùng không phải qua công đoạn chế biến khác), dự án đầu tư khu phức hợp sân Golf; các dự án vui chơi, giải trí du lịch tại Sóc Bom Bo, Trảng có Bù Lạch, Khu di tích lịch sử Núi Bà Rá, Khu Căn cứ Bộ chỉ huy miền Tà Thiết.. Bỏ ngành dệt may, giấy da ra khỏi điều 19	Sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tiềm năng, thế mạnh và định hướng phát triển của tỉnh (theo ý kiến phản biện xã hội của UBMTTQVN tỉnh).
11	Về lĩnh vực xã hội hóa	Không quy định	Bổ sung Khoản 4, Điều 21: HDND tỉnh, UBND tỉnh có trách nhiệm xây dựng mức trần giá dịch vụ đối với các lĩnh vực xã hội hóa để có cơ sở cho nhà đầu tư thực hiện”. Bổ sung Khoản 4, Điều 22: “Cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất để cho nhà đầu tư thuê đất thực hiện dự án xã hội hóa, sau khi hết thời hạn thuê sẽ được nhà nước hỗ trợ chuyển mục đích sử dụng đất về mục đích ban đầu nếu cá nhân có yêu cầu”.	Bổ sung cho phù hợp với chủ trương xã hội hóa (theo đề xuất của Sở Giáo dục và Đào tạo).
12	Về ưu đãi về tiền	* Cho thuê đất thuộc đô thị	* Cho thuê đất thuộc các đô thị	Tại Khoản 3, Điều 1 Nghị

	thuê đất, khấu trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng cho dự án xã hội hóa (Điều 22).	a) Đối với khu vực đô thị thuộc thành phố Đồng Xoài: Miễn 10 năm nếu không thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn 15 năm nếu thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn 20 năm nếu thuộc danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư; b) Đối với khu vực đô thị thuộc địa bàn KT-XH khó khăn: Miễn 15 năm nếu không thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn 20 năm nếu thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn 25 năm nếu thuộc ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư; c) Đối với khu vực đô thị thuộc địa bàn KT-XH đặc biệt khó khăn: Miễn 20 năm nếu không thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn 25 năm nếu thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn cả thời hạn thuê nếu thuộc ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư.	a) Đối với khu vực đô thị thuộc thành phố Đồng Xoài: Miễn 25 năm nếu không thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn 30 năm nếu thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn 35 năm nếu thuộc danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư; b) Đối với khu vực đô thị thuộc địa bàn KT-XH khó khăn: Miễn 30 năm nếu không thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn 35 năm nếu thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn 40 năm nếu thuộc ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư; c) Đối với khu vực đô thị thuộc địa bàn KT-XH đặc biệt khó khăn: Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê.	định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ quy định: Đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa sử dụng đất tại các đô thị, UBND cấp tỉnh căn cứ điều kiện thực tế của địa phương quy định chế độ miễn, giảm tiền thuê đất theo từng khu vực, lĩnh vực. Mức tối đa là miễn tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian của dự án; mức tối thiểu bằng mức ưu đãi theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về đầu tư. Căn cứ quy định của Chính phủ, UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh thông qua mức miễn tiền thuê đất cho lĩnh vực xã hội hóa tại khu vực đô thị trong Nghị quyết 02/2020/NQ-HĐN. Nay nâng mức ưu đãi cao hơn để đẩy mạnh thu hút đầu tư cho lĩnh vực xã hội hóa.
13	Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với xã hội hóa lĩnh vực y tế (Điều 23).	Không quy định	1. Địa bàn ưu đãi đầu tư và mức ưu đãi a) Địa bàn huyện Lộc Ninh: Hỗ trợ đầu tư xây dựng mới 01 bệnh viện đa khoa tư nhân, quy mô tối thiểu 100 giường bệnh. Mức hỗ trợ 100 triệu	Tại Khoản 5, Điều 18 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa quy định

			đồng/giường bệnh nhưng tối đa không quá 10 tỷ đồng/dự án. b) Địa bàn thị xã Bình Long và thị xã Phước Long: Mỗi địa phương hỗ trợ đầu tư xây dựng mới 01 bệnh viện đa khoa tư nhân, quy mô tối thiểu 150 giường bệnh. Mức hỗ trợ 100 triệu đồng/giường bệnh nhưng tối đa không quá 15 tỷ đồng/dự án. c) Địa bàn thành phố Đồng Xoài: Hỗ trợ đầu tư xây dựng mới 01 bệnh viện đa khoa tư nhân, quy mô tối thiểu 200 giường bệnh. Mức hỗ trợ 100 triệu đồng/giường bệnh nhưng tối đa không quá 20 tỷ đồng/dự án. 2. Thời điểm, điều kiện và phương thức hỗ trợ a) Thời điểm hỗ trợ: Khi dự án hoàn thành và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp đầy đủ các giấy phép hoạt động theo quy định. b) Điều kiện hỗ trợ: - Dự án bệnh viện được xếp hạng 03 trở lên theo quy định của Bộ Y tế. - Xây dựng và đi vào hoạt động trong thời hạn tối đa 36 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép xây dựng.	nhiệm vụ của UBND tỉnh: Căn cứ vào khả năng của ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định cơ chế, mức hỗ trợ kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng đối với các dự án xã hội hoá. Do vậy việc bổ sung chính sách hỗ trợ đầu tư cho dự án xã hội hóa trong lĩnh vực y tế là phù hợp với Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ và phù hợp với Khoản 4, Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước.
14	Về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với xã hội hóa lĩnh vực giáo dục, đào tạo (Điều 24).	Không quy định	1. Về giáo dục phổ thông: Địa bàn thành phố Đồng Xoài, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú: Hỗ trợ đầu tư xây dựng 02 Trường phổ thông liên cấp chất lượng cao (từ Tiểu học – Trung học cơ sở - Trung học phổ thông) với quy mô tối thiểu 1.000 học sinh/trường. 2. Về đào tạo nghề: Địa bàn thành phố Đồng Xoài, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú: Hỗ	Việc bổ sung chính sách hỗ trợ đầu tư cho dự án xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục là phù hợp với Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ và phù hợp với Khoản 4, Điều 9 của Luật Ngân sách nhà

			trợ đầu tư xây dựng 02 Trường đào tạo nghề trình độ trung cấp và cao đẳng với quy mô tối thiểu 1.000 học viên/trường. 3. Về giáo dục đại học: Địa bàn thành phố Đồng Xoài hoặc huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú: Hỗ trợ đầu tư xây dựng 02 trường đại học hoặc phân hiệu đại học với quy mô tối thiểu 1.000 sinh viên/trường. 4. Mức hỗ trợ: a) Ngân sách tỉnh đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật để đầu nối dự án với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực. b) Ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi dự án gồm: Đường giao thông, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống cấp điện, thông tin liên lạc, sân trường, cây xanh. Mức hỗ trợ tối đa 15 tỷ đồng đối với Trường giáo dục phổ thông liên cấp, trường trung cấp và cao đẳng nghề; tối đa 20 tỷ đồng đối với trường đại học hoặc phân hiệu đại học.	nước.
15	Về danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư (Phụ lục I)	Có quy định: Dựa trên Luật Đầu tư 2014 và Nghị định 118/2015/NĐ-CP.	Sửa đổi toàn bộ Phụ lục I về "Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư" theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.	Sửa đổi cho phù hợp với Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.
16	Về Phụ lục IV "ưu đãi về đất đai.	Không quy định	- Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước 18 năm và giảm 55% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho thời gian còn lại đối với tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định 29/2021/QĐ-TTg.	Tại Điều 20 Luật Đầu tư quy định: Chính phủ quyết định việc áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt nhằm khuyến khích phát triển một

			- Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước 20 năm và giảm 65% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho thời gian còn lại đối với tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 5 Quyết định 29/2021/QĐ-TTg. - Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước 22 năm và giảm 75% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho thời gian còn lại đối với đối tượng hoặc tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 5 Quyết định 29/2021/QĐ-TTg.	số dự án có tác động lớn đến phát triển khi tế. Căn cứ quy định của Luật Đầu tư. Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 29/2021/QĐ-TTg ngày 06/10/2021 về ưu đãi đầu tư đặc biệt. Do vậy cập nhật vào chính sách cho đầy đủ.
17	Về Phụ lục V “ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp.	Không quy định	a) Thuế suất ưu đãi 9% trong thời gian 30 năm áp dụng đối với thu nhập của tổ chức kinh tế từ thực hiện dự án đầu tư thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư. b) Thuế suất ưu đãi 7% trong thời gian 33 năm áp dụng đối với thu nhập từ dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp sau: - Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư. - Dự án đầu tư thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư và đáp ứng một trong bốn tiêu chí ...: c) Miễn thuế 5 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 10 năm tiếp theo đối với thu nhập của tổ	Cho phù hợp với Quyết định 29/2021/QĐ-TTg ngày 06/10/2021 về ưu đãi đầu tư đặc biệt và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và văn bản hướng dẫn thi hành (theo đề xuất của Cục Thuế).

			chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định 29/2021/QĐ-TTg. d) Miễn thuế 6 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 12 năm tiếp theo đối với thu nhập của tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 5 Quyết định 29/2021/QĐ-TTg. đ) Miễn thuế 6 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 13 năm tiếp theo đối với thu nhập từ các hoạt động của đối tượng hoặc tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 5 Quyết định 29/2021/QĐ-TTg. e) Sửa đổi, bổ sung một số nội dung về thuế thu nhập doanh nghiệp cho phù hợp với Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và văn bản hướng dẫn thi hành.	
18	Tại các Điều 9, 10, 13 và Phụ Lục V: Bỏ một số cụm từ theo nội dung rà soát, góp ý của Bộ Tài chính cho phù hợp với Luật Thuế, Luật Đầu tư cụ thể như sau:	Có quy định như chưa phù hợp	- Tại Điều 9: Bỏ cụm từ ngành nghề. - Tại Điều 10: Bỏ cụm từ “Tùy theo ngành nghề và địa bàn đầu tư quy định tại phụ lục I, II, III ban hành kèm theo Quy định này”. - Tại Điều 13: + Bỏ cụm từ “thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Phụ lục V, hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp; + Bổ sung cụm từ “khu chức năng trong khu kinh tế là dự án thuộc ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư”.	Rà soát sửa đổi cho phù hợp với Luật Thuế, Luật Đầu tư (theo góp ý của Bộ Tài chính và Cục Thuế tỉnh).

			- Tại Điểm d, Khoản 1, Mục 1, Phần A, Phụ lục V bỏ nội dung “doanh nghiệp khoa học công nghệ”.	
--	--	--	--	--

**Bảng tổng hợp kinh phí thực hiện
chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư của tỉnh giai đoạn 2021 – 2025**

Đơn vị tính: Tỷ đồng.

STT	Lĩnh vực hỗ trợ	Số dự án	Số tiền/dự án	Tổng cộng
01	Đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp	14	10	140
02	Khách sạn	02 (5*)	20	40
		03 (4*)	15	45
03	Nhà ở xã hội	04	20	80
04	Giáo dục – đào tạo	02 (Phổ thông)	15	30
		02 (đào tạo nghề)	15	30
		02 (Đại học)	20	40
05	Y tế	01 (100 giường)	10	10
		02 (150 giường)	15	30
		01 (200 giường)	20	20
06	Nông nghiệp, nông thôn	08	10	80
Tổng cộng				545

(Năm trăm bốn mươi lăm tỷ đồng)

BÁO CÁO NHỮNG NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CHÍNH SÁCH

STT	Nội dung sửa đổi	Nghị quyết 02/2020/NQ-HĐND	Dự thảo sửa đổi	Lý do
1	Về căn cứ ban hành Nghị quyết.	Căn cứ vào các Luật, Nghị định, Thông tư, Nghị quyết, Quyết định của trung ương.	Chỉ căn cứ vào các luật, bỏ hết các căn cứ Nghị định, thông tư, Nghị quyết, Quyết định.	Bỏ bớt cho gọn theo ý kiến phản biện xã hội của UBMTTQVN tỉnh và một số tỉnh cũng thực hiện như Quảng Bình
2	Về nguyên tắc áp dụng ưu đãi (Điều 3).	Điều 3 gồm 06 Khoản quy định về nguyên tắc áp dụng ưu đãi đầu tư.	Điều 3 được tăng lên thành 10 khoản (Bổ sung thêm 04 Khoản) quy định về nguyên tắc áp dụng ưu đãi đầu tư.	Bổ sung cho đầy đủ và phù hợp với Điều 13, 15 Luật Đầu tư năm 2020; Điều 19, 20 Nghị định 31/2021/NĐ-CP của Chính phủ.
3	Về giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất công của Nhà nước không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, không thông qua đấu thầu dự án có sử dụng đất (Điều 8).	Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.	Quy định cụ thể các trường hợp phải đấu giá quyền sử dụng đất gồm: (1) Chỉ được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản của dự án; (2) Sử dụng đất vào mục đích thương mại, dịch vụ; (3) Sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại; (4) Trường hợp chuyển mục tiêu dự án và chuyển mục đích sử dụng đất sang thực hiện dự án thuộc 03 trường hợp trên thì phải thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất.	Sửa đổi cho phù hợp với khoản 12, Điều 1, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ.
4	Về thuế suất ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (Điều 9).	Không quy định	Nhà đầu tư được áp dụng thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại phụ lục V kèm theo nghị quyết này.	Bổ sung cho phù hợp với quy định tại Khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (theo đề xuất của Cục Thuế tỉnh).

5	Về xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụm công nghiệp (Điều 12).	Không quy định	UBND tỉnh tỉnh lập quy hoạch và bố trí quỹ đất, xây dựng để phát triển giáo dục, y tế, thiết chế văn hóa cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp.	Nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, chăm sóc sức khỏe, vui chơi giải trí cho con, em người lao động làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp.
6	Về ưu đãi cho khu công nghiệp, khu kinh tế, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụm công nghiệp (Điều 13).	Không quy định	Bổ sung thêm dự án “Đầu tư phát triển và vận hành, quản lý kết cấu hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp” là ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư.	Bổ sung cho phù hợp với Điểm 6, Mục III, Phần A, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 31/2021/NĐ-CP.
7	Về Giá các loại đất trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Khoản 3 và Khoản 4 Điều 13).	- Giá các loại đất trong các KCN, CCN bằng 80% giá đất cùng loại, khu vực, tuyến đường nằm ngoài KCN, CCN. - Giá các loại đất trong các khu NNƯDCNC bằng 70% giá đất cùng loại, khu vực, tuyến đường, vị trí nằm ngoài khu NNƯDCNC và trong các dự án NNƯDCNC.	Không quy định.	Theo ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường (Công văn 2053/STNMT-CCQLĐĐ ngày 27/7/2021) và Sở Tài chính (Công văn số 1953/STC-GCS ngày 20/7/2021) thì nội dung này đưa vào bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh cho phù hợp với Điều 11 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.
8	Bổ sung thêm Chương IV gồm 02 điều: Quy định chính sách khuyến	Không quy định.	(1) Ngân sách tỉnh hỗ trợ toàn bộ chi phí khảo sát, đo đạc; chi phí lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; chi phí lập, thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi	Việc bổ sung chính sách ưu đãi về nhà ở xã hội là rất cần thiết, nhằm thu hút nhà đầu tư tham gia xây dựng

	khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư các dự án nhà ở xã hội cho công nhân (Điều 16, 17).		trường; chi phí rà phá bom mìn vật nổ theo dự toán được duyệt nhưng không quá 01 tỷ đồng/dự án. (2) Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật bên trong dự án nhưng tối đa không quá 20 tỷ đồng/dự án. Mức hỗ trợ này sẽ được trừ vào phần chi phí đầu tư xây dựng của nhà đầu tư nhằm giảm giá thành sản phẩm. (3) Ngân sách tỉnh đầu tư toàn bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật đấu nối đầu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong dự án với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực gồm: Đường giao thông, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống cấp điện từ nguồn vốn đầu tư công. 4. Điều kiện hỗ trợ: Chủ đầu tư hoàn thành việc đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi dự án trong vòng 12 tháng kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất.	dự án nhà ở xã hội, góp phần giảm chi phí đầu tư, giảm giá bán nhà; phục vụ nhu cầu nhà ở của công nhân tại các khu công nghiệp; phù hợp với khoản 8 Điều 1 Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi bổ sung khoản 1 và khoản 4 Điều 9 Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 Chính phủ; phù hợp với Khoản 4, Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước. (theo đề xuất của Sở Xây dựng).
9	Bổ sung thêm Chương V gồm 01 Điều: Quy định chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư cho dự án phát triển du lịch (Điều 18).	Không quy định	1. Địa bàn hỗ trợ: a) Khu vực thành phố Đồng Xoài, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú: Hỗ trợ đầu tư xây dựng mới 02 dự án khách sạn đạt tiêu chuẩn hạng 05 sao; 02 dự án khách sạn đạt tiêu chuẩn 04 sao. b) Tại Khu căn cứ Bộ Chỉ huy miền Tà Thiết thuộc huyện Lộc Ninh và Khu Bảo tồn Văn hóa dân tộc Stiêng sóc Bom Bo thuộc huyện Bù Đăng: Mỗi địa điểm hỗ trợ xây dựng mới 01 khách sạn đạt tiêu chuẩn hạng 04 sao. 2. Mức hỗ trợ: a) Dự án đầu tư khách sạn đạt tiêu chuẩn hạng 05	Phù hợp với Kế hoạch số 71-KH/TU ngày 11/7/2017 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 08-NQ-TW ngày 16/7/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Phù hợp với Khoản 4, Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước. (Theo đề xuất của Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch).

			sao phải có tối thiểu 100 phòng ngủ: Hỗ trợ tối đa 200 triệu đồng/phòng ngủ nhưng tối đa không quá 20 tỷ đồng/dự án. b) Dự án đầu tư khách sạn đạt tiêu chuẩn hạng 04 sao phải có tối thiểu 100 phòng ngủ: Hỗ trợ 100 triệu đồng/phòng ngủ nhưng tối đa không quá 10 tỷ đồng/dự án.	
10	Về các dự án đặc biệt kêu gọi đầu tư của tỉnh (Điều 19)	Dự án có quy mô vốn đầu tư từ 2.000 tỷ đồng trở lên, đóng góp cho ngân sách tỉnh hàng năm từ 50 tỷ đồng trở lên (trong 03 năm liên tục).	- Dự án có quy mô vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, đóng góp cho ngân sách tỉnh hàng năm từ 100 tỷ đồng trở lên (trong 03 năm liên tục). - Bổ sung thêm ngành nghề chế biến trái cây, chế biến sản phẩm cao su, chế biến gỗ; chế biến thực phẩm từ thịt heo, gà (là sản phẩm tiêu dùng cuối cùng không phải qua công đoạn chế biến khác), dự án đầu tư khu phức hợp sân Golf; các dự án vui chơi, giải trí du lịch tại Sóc Bom Bo, Trảng có Bù Lạch, Khu di tích lịch sử Núi Bà Rá, Khu Căn cứ Bộ chỉ huy miền Tà Thiết.. Bỏ ngành dệt may, giày da ra khỏi điều 19	Sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tiềm năng, thế mạnh và định hướng phát triển của tỉnh (theo ý kiến phản biện xã hội của UBMTTQVN tỉnh).
11	Về lĩnh vực xã hội hóa	Không quy định	Bổ sung Khoản 4, Điều 21: HĐND tỉnh, UBND tỉnh có trách nhiệm xây dựng mức trần giá dịch vụ đối với các lĩnh vực xã hội hóa để có cơ sở cho nhà đầu tư thực hiện”. Bổ sung Khoản 4, Điều 22: “Cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất để cho nhà đầu tư thuê đất thực hiện dự án xã hội hóa, sau khi hết thời hạn thuê sẽ được nhà nước hỗ trợ chuyển mục đích sử dụng đất về mục đích ban đầu nếu cá nhân có yêu cầu”.	Bổ sung cho phù hợp với chủ trương xã hội hóa (theo đề xuất của Sở Giáo dục và Đào tạo).
12	Về ưu đãi về tiền	* Cho thuê đất thuộc đô thị	* Cho thuê đất thuộc các đô thị	Tại Khoản 3, Điều 1 Nghị

	thuê đất, khấu trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng cho dự án xã hội hóa (Điều 22).	a) Đối với khu vực đô thị thuộc thành phố Đồng Xoài: Miễn 10 năm nếu không thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn 15 năm nếu thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn 20 năm nếu thuộc danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư; b) Đối với khu vực đô thị thuộc địa bàn KT-XH khó khăn: Miễn 15 năm nếu không thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn 20 năm nếu thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn 25 năm nếu thuộc ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư; c) Đối với khu vực đô thị thuộc địa bàn KT-XH đặc biệt khó khăn: Miễn 20 năm nếu không thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn 25 năm nếu thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn cả thời hạn thuê nếu thuộc ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư.	a) Đối với khu vực đô thị thuộc thành phố Đồng Xoài: Miễn 25 năm nếu không thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn 30 năm nếu thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn 35 năm nếu thuộc danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư; b) Đối với khu vực đô thị thuộc địa bàn KT-XH khó khăn: Miễn 30 năm nếu không thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn 35 năm nếu thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn 40 năm nếu thuộc ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư; c) Đối với khu vực đô thị thuộc địa bàn KT-XH đặc biệt khó khăn: Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê.	định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ quy định: Đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa sử dụng đất tại các đô thị, UBND cấp tỉnh căn cứ điều kiện thực tế của địa phương quy định chế độ miễn, giảm tiền thuê đất theo từng khu vực, lĩnh vực. Mức tối đa là miễn tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian của dự án; mức tối thiểu bằng mức ưu đãi theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về đầu tư. Căn cứ quy định của Chính phủ, UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh thông qua mức miễn tiền thuê đất cho lĩnh vực xã hội hóa tại khu vực đô thị trong Nghị quyết 02/2020/NQ-HĐN. Nay nâng mức ưu đãi cao hơn để đẩy mạnh thu hút đầu tư cho lĩnh vực xã hội hóa.
13	Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với xã hội hóa lĩnh vực y tế (Điều 23).	Không quy định	1. Địa bàn ưu đãi đầu tư và mức ưu đãi a) Địa bàn huyện Lộc Ninh: Hỗ trợ đầu tư xây dựng mới 01 bệnh viện đa khoa tư nhân, quy mô tối thiểu 100 giường bệnh. Mức hỗ trợ 100 triệu	Tại Khoản 5, Điều 18 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa quy định

			đồng/giường bệnh nhưng tối đa không quá 10 tỷ đồng/dự án. b) Địa bàn thị xã Bình Long và thị xã Phước Long: Mỗi địa phương hỗ trợ đầu tư xây dựng mới 01 bệnh viện đa khoa tư nhân, quy mô tối thiểu 150 giường bệnh. Mức hỗ trợ 100 triệu đồng/giường bệnh nhưng tối đa không quá 15 tỷ đồng/dự án. c) Địa bàn thành phố Đồng Xoài: Hỗ trợ đầu tư xây dựng mới 01 bệnh viện đa khoa tư nhân, quy mô tối thiểu 200 giường bệnh. Mức hỗ trợ 100 triệu đồng/giường bệnh nhưng tối đa không quá 20 tỷ đồng/dự án. 2. Thời điểm, điều kiện và phương thức hỗ trợ a) Thời điểm hỗ trợ: Khi dự án hoàn thành và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp đầy đủ các giấy phép hoạt động theo quy định. b) Điều kiện hỗ trợ: - Dự án bệnh viện được xếp hạng 03 trở lên theo quy định của Bộ Y tế. - Xây dựng và đi vào hoạt động trong thời hạn tối đa 36 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép xây dựng.	nhiệm vụ của UBND tỉnh: Căn cứ vào khả năng của ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định cơ chế, mức hỗ trợ kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng đối với các dự án xã hội hoá. Do vậy việc bổ sung chính sách hỗ trợ đầu tư cho dự án xã hội hóa trong lĩnh vực y tế là phù hợp với Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ và phù hợp với Khoản 4, Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước.
14	Về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với xã hội hóa lĩnh vực giáo dục, đào tạo (Điều 24).	Không quy định	1. Về giáo dục phổ thông: Địa bàn thành phố Đồng Xoài, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú: Hỗ trợ đầu tư xây dựng 02 Trường phổ thông liên cấp chất lượng cao (từ Tiểu học – Trung học cơ sở - Trung học phổ thông) với quy mô tối thiểu 1.000 học sinh/trường. 2. Về đào tạo nghề: Địa bàn thành phố Đồng Xoài, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú: Hỗ	Việc bổ sung chính sách hỗ trợ đầu tư cho dự án xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục là phù hợp với Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ và phù hợp với Khoản 4, Điều 9 của Luật Ngân sách nhà

			trợ đầu tư xây dựng 02 Trường đào tạo nghề trình độ trung cấp và cao đẳng với quy mô tối thiểu 1.000 học viên/trường. 3. Về giáo dục đại học: Địa bàn thành phố Đồng Xoài hoặc huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú: Hỗ trợ đầu tư xây dựng 02 trường đại học hoặc phân hiệu đại học với quy mô tối thiểu 1.000 sinh viên/trường. 4. Mức hỗ trợ: a) Ngân sách tỉnh đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật để đầu nối dự án với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực. b) Ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi dự án gồm: Đường giao thông, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống cấp điện, thông tin liên lạc, sân trường, cây xanh. Mức hỗ trợ tối đa 15 tỷ đồng đối với Trường giáo dục phổ thông liên cấp, trường trung cấp và cao đẳng nghề; tối đa 20 tỷ đồng đối với trường đại học hoặc phân hiệu đại học.	nước.
15	Về danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư (Phụ lục I)	Có quy định: Dựa trên Luật Đầu tư 2014 và Nghị định 118/2015/NĐ-CP.	Sửa đổi toàn bộ Phụ lục I về “Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư” theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.	Sửa đổi cho phù hợp với Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.
16	Về Phụ lục IV “ưu đãi về đất đai.	Không quy định	- Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước 18 năm và giảm 55% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho thời gian còn lại đối với tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định 29/2021/QĐ-TTg.	Tại Điều 20 Luật Đầu tư quy định: Chính phủ quyết định việc áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt nhằm khuyến khích phát triển một

			- Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước 20 năm và giảm 65% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho thời gian còn lại đối với tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 5 Quyết định 29/2021/QĐ-TTg. - Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước 22 năm và giảm 75% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho thời gian còn lại đối với đối tượng hoặc tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 5 Quyết định 29/2021/QĐ-TTg.	số dự án có tác động lớn đến phát triển kinh tế. Căn cứ quy định của Luật Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 29/2021/QĐ-TTg ngày 06/10/2021 về ưu đãi đầu tư đặc biệt. Do vậy cập nhật vào chính sách cho đầy đủ.
17	Về Phụ lục V “ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp.	Không quy định	a) Thuế suất ưu đãi 9% trong thời gian 30 năm áp dụng đối với thu nhập của tổ chức kinh tế từ thực hiện dự án đầu tư thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư. b) Thuế suất ưu đãi 7% trong thời gian 33 năm áp dụng đối với thu nhập từ dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp sau: - Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư. - Dự án đầu tư thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư và đáp ứng một trong bốn tiêu chí ...: c) Miễn thuế 5 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 10 năm tiếp theo đối với thu nhập của tổ	Cho phù hợp với Quyết định 29/2021/QĐ-TTg ngày 06/10/2021 về ưu đãi đầu tư đặc biệt và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và văn bản hướng dẫn thi hành (theo đề xuất của Cục Thuế).

			chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định 29/2021/QĐ-TTg. d) Miễn thuế 6 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 12 năm tiếp theo đối với thu nhập của tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 5 Quyết định 29/2021/QĐ-TTg. d) Miễn thuế 6 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 13 năm tiếp theo đối với thu nhập từ các hoạt động của đối tượng hoặc tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 5 Quyết định 29/2021/QĐ-TTg. e) Sửa đổi, bổ sung một số nội dung về thuế thu nhập doanh nghiệp cho phù hợp với Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và văn bản hướng dẫn thi hành.	
18	Tại các Điều 9, 10, 13 và Phụ Lục V: Bỏ một số cụm từ theo nội dung rà soát, góp ý của Bộ Tài chính cho phù hợp với Luật Thuế, Luật Đầu tư cụ thể như sau:	Có quy định như chưa phù hợp	- Tại Điều 9: Bỏ cụm từ ngành nghề. - Tại Điều 10: Bỏ cụm từ “Tùy theo ngành nghề và địa bàn đầu tư quy định tại phụ lục I, II, III ban hành kèm theo Quy định này”. - Tại Điều 13: + Bỏ cụm từ “thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Phụ lục V, hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp; + Bỏ sung cụm từ “khu chức năng trong khu kinh tế là dự án thuộc ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư”.	Rà soát sửa đổi cho phù hợp với Luật Thuế, Luật Đầu tư (theo góp ý của Bộ Tài chính và Cục Thuế tỉnh).

			- Tại Điểm d, Khoản 1, Mục I, Phần A, Phụ lục V bổ nội dung “doanh nghiệp khoa học công nghệ”.	
--	--	--	--	--

**Bảng tổng hợp kinh phí thực hiện
chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư của tỉnh giai đoạn 2021 – 2025**

Đơn vị tính: Tỷ đồng.

STT	Lĩnh vực hỗ trợ	Số dự án	Số tiền/dự án	Tổng cộng
01	Đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp	14	10	140
02	Khách sạn	02 (5*)	20	40
		03 (4*)	15	45
03	Nhà ở xã hội	04	20	80
04	Giáo dục – đào tạo	02 (Phổ thông)	15	30
		02 (đào tạo nghề)	15	30
		02 (Đại học)	20	40
05	Y tế	01 (100 giường)	10	10
		02 (150 giường)	15	30
		01 (200 giường)	20	20
06	Nông nghiệp, nông thôn	08	10	80
Tổng cộng				545

(Năm trăm bốn mươi lăm tỷ đồng)